

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN VĨNH LỘC – TỈNH THANH HÓA

VĨNH LỘC - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN VĨNH LỘC – TỈNH THANH HÓA

Ngàytháng.....năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA

Ngày 23..tháng.04..năm 2024

UBND HUYỆN VĨNH LỘC



CHỦ TỊCH
Phạm Quốc Thành

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH LỘC 2	
1.1. Mục đích:.....	2
1.2. Yêu cầu:.....	2
1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án	3
1.4. Bố cục của báo cáo.....	4
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH LỘC	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	10
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	10
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	10
1.2. Địa hình	10
1.3. Khí hậu	11
1.4. Thủy văn.....	11
1.5. Các nguồn tài nguyên.....	11
1.5.1. Tài nguyên đất:.....	11
1.5.2. Tài nguyên nước:.....	12
1.5.3. Tài nguyên rừng:	12
1.5.4. Tài nguyên khoáng sản:.....	12
1.5.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch	13
1.5.6. Phân tích hiện trạng môi trường.....	14
1.6 Đánh giá chung	14
1.6.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển	14
1.6.2. Những tồn tại, hạn chế.....	15
2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
2.1. Lĩnh vực kinh tế	15
2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	19
2.2.1. Giao thông:	19
2.2.2. Thủy lợi	22
2.2.3. Giáo dục - Đào tạo	24
2.2.4. Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao	24
2.2.5. Y tế - Chính sách xã hội	25
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	25
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	34
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	34
2.1.1. Đánh giá theo số lượng công trình và diện tích đã thực hiện.....	34
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2023.....	47

2.3. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	47
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	47
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	49
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	49
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	51
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	51
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	56
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	63
3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp	66
3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	69
3.3.3. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng.....	77
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	77
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	78
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	78
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	78
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	80
3.8.1. Cơ sở tính toán.....	80
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	81
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	81
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	83
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	83
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	83
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	84
4.4. Các giải pháp khác.	84
4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	84
4.4.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực.....	85
4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	85
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	87
1. KẾT LUẬN	87
2. KIẾN NGHỊ	88

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương. Trong khi đó, quỹ đất lại có giới hạn mà các nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, việc sử dụng đất cần phải đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch đã được duyệt trên cơ sở khai thác hiệu quả, tiết kiệm, ổn định và bền vững.

Quy hoạch sử dụng đất là hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước và của các địa phương về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân bổ quỹ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất đai và môi trường. Đồng thời, Quy hoạch sử dụng đất đai tạo ra sự ổn định về mặt pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá. Bên cạnh đó, công tác Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp quốc gia, cấp tỉnh cho các huyện nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất bền vững, hiệu quả cao và hợp lý.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và được cụ thể hóa các nội dung chi tiết của quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đồng thời kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Đồng thời, việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển đô thị với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

Vĩnh Lộc là huyện nằm trong vùng đồng bằng sông Mã, trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hoá 45 km về phía Tây - Bắc theo quốc lộ 45. Huyện có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, việc xây dựng và phát triển nhanh, toàn diện huyện có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với tỉnh Thanh Hóa mà còn đối với toàn vùng. Thực hiện Luật đất đai và các văn bản dưới luật cũng như chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hoá, Sở Tài nguyên và Môi trường, huyện Vĩnh Lộc luôn kịp thời triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các thời kỳ. Điều chỉnh quy hoạch sử

dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc được phê UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023. Trên cơ sở đó, UBND huyện Vĩnh Lộc đã triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ đề ra.

Thực hiện theo Luật đất đai năm 2013, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên nguyên tắc để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch đã được phê duyệt, huyện Vĩnh Lộc cần thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2024.

1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH LỘC

1.1. Mục đích:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc sẽ tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Phân bổ hợp lý cho nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, cơ quan, tổ chức trên cơ sở đảm bảo hiệu quả, bền vững và ổn định.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng xã, thị trấn, xác định đến từng số tờ, số thửa ngoài thực địa cho nên đảm bảo độ chính xác cao trong thực tế.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Yêu cầu:

- Phải Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt.

- Phải Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án

Hồ sơ Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc sau khi được xét duyệt bao gồm những sản phẩm sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (kèm biểu số liệu)

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc

- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc;

- Các tài liệu, văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

1.4. Bố cục của báo cáo

Ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện bao gồm các phần sau:

- Phần thứ nhất: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- Phần thứ hai: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2023)
- Phần thứ ba: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Phần thứ tư: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH LỘC

- Luật đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch đô thị số 01/VBHN-VPQH ngày 20/7/2015 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;
- Luật Du lịch ngày 19/06/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch năm 2017 số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 của Quốc hội;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị (Khoá XII) về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng công trình Giao thông Đường bộ và Thông tư 50/2015/TT-BGTVT;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
- Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh hoá thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1316/QĐ – TTg ngày 12/08/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành nhà Hồ và vùng phụ cận gắn với phát triển du lịch;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Thông tư 35/2017/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ- CP và quy hoạch tổng thể phát triển giao thông tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT, ngày 26/5/2020 của bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông;
- Thông tư số 01/2021/TT- BTNTM ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết: số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017; số 87/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về quy hoạch đề điều các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về dự kiến lần 1 kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 do tỉnh Thanh Hóa Quản lý;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết 158/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án bảo tồn, phục hồi, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc khu vực Thành nội Di sản Văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (Nhóm dự án số 3, giai đoạn 1);

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển

mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2022;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 3 năm 2022;

- Nghị quyết số 325/NQ-HĐND ngày 19/11/2022 của HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bảo tồn, phục hồi, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc khu vực Thành nội Di sản văn hoá thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (Nhóm dự án số 3, giai đoạn 1);

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 4 năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2024;

- Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định vùng cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4603/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch chung xây dựng đô thị Bông, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát

triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị danh lam thắng cảnh Quốc gia núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc;

- Quyết định số 3244/QĐ- UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

- Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cấm mốc giới các khu vực khoanh vùng bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc;

- Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

- Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới các khu vực khoanh vùng bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới Quy hoạch chi tiết tôn tạo Khu di tích lịch sử Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc

- Quyết định số 5518/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch quản lý di sản văn hoá thế giới Thành Nhà Hồ giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2040;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện

- Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 10 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa và cập nhập vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Vĩnh Lộc;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa
- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;
- Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vĩnh Lộc;
- Quyết định số 4490/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc;
- Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HDND tỉnh;
- Công văn số 816/SNN&PTNT-TT&BVTV ngày 21/02/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phúc đáp Công văn số 291/UBNDTNMT ngày 23/01/2024 của UBND huyện Vĩnh Lộc
- Nghị quyết đại hội đảng bộ huyện Vĩnh Lộc lần thứ XXVI nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 236/NQ-HĐND ngày 15/01/2024 của HĐND huyện Vĩnh Lộc khóa XX, kỳ họp thứ 16 về thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc;
- Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 07/7/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc triển khai xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc giai đoạn 2023-2025;
- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Vĩnh Lộc;
- Báo cáo phát triển kinh tế xã hội năm 2023 huyện Vĩnh Lộc.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

Vĩnh Lộc nằm trong vùng đồng bằng sông Mã, trên đoạn giao nhau giữa Quốc lộ 45 với Quốc lộ 217; Trung tâm huyện lỵ cách thành phố Thanh Hoá 45 km về phía Tây - Bắc theo quốc lộ 45.

- Phía Bắc giáp huyện Thạch Thành.
- Phía Nam giáp huyện Yên Định.
- Phía Đông giáp huyện Hà Trung.
- Phía Tây giáp huyện Cẩm Thủy.

1.2. Địa hình

Vĩnh Lộc là huyện đồng bằng, nhưng tiếp giáp với các huyện miền núi (Thạch Thành, Cẩm Thủy); vì vậy về mặt lãnh thổ có địa hình không bằng phẳng, độ cao trung bình là 15m (so với trung bình mặt nước biển); có 6 xã miền núi, gồm: Vĩnh Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Hưng, Vĩnh Hùng, Vĩnh Thịnh và Vĩnh An.

- Phân theo địa hình, độ dốc.

* Loại địa hình có độ dốc <30, diện tích là: 8066 ha chiếm 51,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

* Loại địa hình có độ dốc từ 30-80: 1.979 ha chiếm 12,57%.

* Loại địa hình có độ dốc từ 80-150: 2.054 ha chiếm 13,05%.

* Loại địa hình có độ dốc từ 150-200: 2.054 ha chiếm 7,38%.

* Loại địa hình có độ dốc từ >200: 2.479 ha chiếm 15,75%.

Sông Bưởi chảy theo hướng Bắc - Nam chia huyện thành 2 vùng:

- Vùng Tây sông Bưởi, gồm các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến, Ninh Khang, phần phía Tây xã Vĩnh Phúc và thị trấn huyện.

Địa hình nghiêng dần từ Tây sang Đông, ngoài 2 xã Vĩnh Quang, Vĩnh Long có địa hình đồi núi, còn lại khá bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí các cây trồng nông nghiệp nhất là cây lúa nước, cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm.

Vùng Đông sông Bưởi, gồm các xã: Vĩnh Hưng, Vĩnh Hoà, Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An và phần phía Đông xã Vĩnh Phúc.

Địa hình nghiêng dần từ Bắc xuống Nam, có nhiều ô trũng, thường bị ngập úng vào mùa mưa, tập trung ở các xã: Minh Tân, Vĩnh An và Vĩnh Thịnh. Phần phía Bắc các xã: Vĩnh Hưng, Vĩnh Hoà, Vĩnh Hùng là địa hình đồi núi, thường bị hạn về mùa khô.

Đất đai vùng này thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng theo mô hình nông - lâm kết hợp, hình thành các vùng cây công nghiệp, cây ăn quả,

trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia súc, gia cầm; nuôi các con đặc sản dưới tán rừng và phát triển mô hình sản xuất nông - ngư kết hợp.

1.3. Khí hậu

Vĩnh Lộc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao với hai mùa chính: mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió tây khô nóng; mùa Đông, khô hanh có sương giá, sương muối. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp: giữa Hạ sang Đông là mùa thu ngắn thường có bão, lụt; giữa Đông sang Hạ là mùa Xuân không rõ nét, có mưa phùn và ẩm ướt;

Thời tiết - khí hậu Vĩnh Lộc thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng, vật nuôi. Nhưng có một số thời điểm do biến động thời tiết không thuận: đầu vụ xuân có rét đậm, sương giá và cuối vụ có gió Tây sớm, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng; hạn hán do ảnh hưởng gió Tây thường xảy ra vào đầu vụ mùa, bão, lụt vào cuối vụ gây thiệt hại cho cây trồng. Thay đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ để tránh những biến động bất thuận của thời tiết là những biện pháp canh tác tốt nhất hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

1.4. Thủy văn

Huyện Vĩnh Lộc có 2 con sông: Sông Mã và sông Bưởi đây là nguồn nước ngọt dồi dào cung cấp nước cho sản xuất và đời sống của nhân dân ngoài ra nguồn nước ngầm trong lòng đất đã và đang cung cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước sạch (cung cấp nước cho Thị trấn Vĩnh Lộc) và cung cấp cho hàng ngàn giếng khơi, giếng khoan phục vụ sinh hoạt trong nhân dân.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất:

Theo bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Thanh Hoá và qua khảo sát thực tế cho thấy huyện Vĩnh Lộc có các loại đất sau:

Nhóm đất phù sa: chiếm 55,33% diện tích tự nhiên của huyện. Đây là nhóm đất có nhiều tính chất tương đối tốt như: hàm lượng mùn ở mức trung bình và khá, lân tổng số và dễ tiêu ở mức trung bình, Kali tổng số biến động từ trung bình đến giàu, kali dễ tiêu khá, loại đất này rất thích hợp cho việc sản xuất nông nghiệp và đang được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Phân bố: Gặp ở nhiều xã trong huyện như: Vĩnh Phúc, Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh.

Nhóm đất xám : chiếm 21,36% diện tích tự nhiên của huyện. Loại đất này thường có phản ứng chua và rất chua, hàm lượng mùn ở mức trung bình và khá, các chất dinh dưỡng như lân, kali, biến động mạnh từ nghèo đến trung bình và giàu, đất có độ dốc thay đổi từ cấp III đến cấp V, tầng dày trung bình. Loại đất này thích hợp cho việc phát triển lâm nghiệp, các cây lâu năm và các cây nông nghiệp lâu năm và ngắn ngày.

Phân bố: rộng khắp vùng đồi núi các xã trong huyện như Vĩnh Hùng...

1.5.2. Tài nguyên nước:**a. Nước mặt.**

Vĩnh Lộc có nguồn nước mặt tương đối dồi dào, bao gồm nước mưa tại chỗ, lưu trữ trên rừng, trong núi và sông ngòi, kênh mương, ao, hồ đập chứa nước. Trong đó chủ yếu được lấy từ nguồn nước của sông Mã và sông Bưởi.

Nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được lấy từ sông Mã, sông Bưởi qua hệ thống công trình thủy nông, thông qua hệ thống kênh mương và trạm bơm điện có khả năng cung cấp đủ nước tưới cho 5701 ha chiếm 86,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

b. Nước ngầm.

Theo kết quả điều tra địa chất, thủy văn và các số liệu điều tra nguồn nước ngầm cho thấy: Nguồn nước ngầm của huyện vừa đặc trưng cho nguồn nước ngầm vùng sông Mã, vừa đặc trưng cho vùng núi đá vôi, độ sâu đến tầng nước ngầm cách mặt đất 8- 15 m.

Trước đây nguồn nước ngầm ở Vĩnh Lộc ít được khai thác sử dụng, nhưng từ năm 1983 trở lại đây, nhờ viện trợ của UNICEF Chương trình nước sạch đã được đầu tư khoan 600 điểm khoan ở hầu hết các xã trữ lượng lớn, trong sạch chưa bị ô nhiễm hiện nay nhân dân đang dùng giếng khoan, giếng khơi khai thác nguồn nước này để phục vụ sinh hoạt.

1.5.3. Tài nguyên rừng:

Diện tích rừng của toàn huyện Vĩnh Lộc có 3.940.92 ha, chiếm 24,99 % diện tích tự nhiên, với các loài cây chủ yếu như keo, bạch đàn...Rừng trồng sản xuất đã và đang mang lại nhiều giá trị kinh tế (gỗ, củi...) cho nhân dân, đồng thời góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ đất, nước, chống xói mòn, điều hoà môi trường sống...Rừng sản xuất có ở gần hết các xã trong huyện; tuy nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng, Vĩnh Hòa...

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản:

Vĩnh Lộc có các khoáng sản làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng gồm:

- Các mỏ đá vôi xi măng và đá xẻ các mỏ:

+ Mỏ đá xẻ núi Bền (Minh Tân), Trữ lượng: 2 triệu m³; phục vụ cho chế biến đá xuất khẩu.

Ngoài hai mỏ đá lớn đã được thăm dò nói trên, Vĩnh Lộc còn có các mỏ đá nhỏ nằm rải rác ở các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, nằm trong quần thể bảo vệ.

- Các mỏ sét làm xi măng và làm gạch ngói:

+ Mỏ sét làm xi măng Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hưng, Vĩnh Phúc, Vĩnh Thành cũ (nay là thị trấn Vĩnh Lộc) làm gạch, ngói nung chất lượng tốt.

Nhìn chung, khoáng sản của Vĩnh Lộc phù hợp cho phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng vừa và nhỏ, sản phẩm đáp ứng thị trường ngay trên

địa bàn huyện như: đá xây dựng thông thường. Chế biến đá xuất khẩu ở Minh Tân, Vĩnh An, Vĩnh Thịnh.

Đất vật liệu xây dựng phân bố chủ yếu ở các xã Vĩnh Thành (thị trấn Vĩnh Lộc), Vĩnh Phúc sét gạch ngói tập trung ở các xã Vĩnh Thành (thị trấn Vĩnh Lộc); Vĩnh Hưng, Vĩnh phúc, Vĩnh Thịnh.

- Hiện trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc có 16 mỏ, mỏ với tổng diện tích là 68,68 ha, với trữ lượng được duyệt là 9.355.544 m³; 05 mỏ cát; 04 bãi tập kết cát; 02 Khu kinh doanh vật liệu xây dựng, thương mại tổng hợp; 06 Mỏ đất san lấp đến nay có 05 mỏ đã hết hạn khai thác theo giấy phép và 01 mỏ mới được UBND tỉnh cấp lại và 04 mỏ đất làm gạch tuynel.

- Nhìn chung các đơn vị được cấp phép khai thác, tận thu khoáng sản sau khi nhận bàn giao mỏ đã đưa vào khai thác, có ý thức chấp hành công tác bảo vệ môi trường khu vực khai thác, chấp hành các quy định của Luật khoáng sản, Luật đất đai, có trách nhiệm ủng hộ vật liệu cho các xã để xây dựng, cải tạo đường giao thông và các công trình công cộng, đảm bảo an ninh trật tự ở địa bàn.

1.5.5. Tài nguyên văn và du lịch

Là huyện có bề dày về lịch sử và có truyền thống cách mạng; thiên nhiên, con người và các di tích lịch sử hoà quyện, tạo nên bức tranh hoành tráng, sống động trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

Vĩnh Lộc có tài nguyên du lịch phong phú. Hiện nay, trên địa bàn toàn huyện có 68 di tích được xếp hạng, gồm: 01 di sản văn hóa thế giới, 14 di tích quốc gia và 53 di tích cấp tỉnh. Đặc biệt là Thành Nhà Hồ - Di sản văn hóa Thế giới và từng là kinh đô nước Đại Ngu dưới vương triều Hồ. Là nơi phát tích của 12 đời Chúa Trịnh, Vĩnh Lộc còn là nơi ẩn chứa nhiều truyền thuyết, huyền thoại với những di chỉ khảo cổ nổi tiếng. Những danh nhân mà tên tuổi của họ đã đi vào lịch sử dân tộc như: Trần Khát Chân, Tống Duy Tân, Trịnh Khả..



Hình 1: Sơ đồ hiện trạng các công trình di tích trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc

1.5.6. Phân tích hiện trạng môi trường

Do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn), nên cảnh quan môi trường chia thành 2 vùng sinh thái khác nhau.

- *Vùng đồi núi*: Tập trung ở các xã Vĩnh Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Hưng, Vĩnh Hùng, Vĩnh Thịnh, và Vĩnh An. Địa hình đồi núi thấp lượn sóng. Hệ sinh thái chính là vườn đồi, chế độ canh tác nông - lâm kết hợp. Ngoài ra còn là vùng có nhiều khoáng sản, đặc biệt là vật liệu xây dựng.

- *Vùng đồng bằng*: Địa hình tương đối bằng phẳng, có nhiều ô đất bằng, trũng xen nhau là vùng trồng các loài cây lương thực, thực phẩm là chủ yếu. Cùng với sự phát triển kinh tế đa dạng nhiều thành phần (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ). Vấn đề ô nhiễm môi trường cũng cần được quan tâm và giải quyết.

Theo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện hàng năm và kết quả điều tra, khảo sát cho thấy: Chất lượng môi trường không khí, môi trường nước và môi trường đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Vĩnh Lộc nói riêng còn tương đối tốt, nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, đã xuất hiện ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực như ô nhiễm bụi, các khu vực giao thông chính dọc theo các tuyến quốc lộ; ô nhiễm một số sông suối do hoạt động sản xuất kinh doanh, sinh hoạt của người dân thải trực tiếp nước thải vào nguồn nước; ô nhiễm tại các bãi xử lý rác thải.

Bảo vệ môi trường là vấn đề lớn, là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành và mỗi người dân. Vì vậy bên cạnh việc đầu tư của nhà nước cho các công trình xử lý môi trường cũng cần tuyên truyền vận động mọi người dân, tổ chức và cá nhân cùng tham gia trong trồng, chăm sóc bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, cải thiện môi trường sống. Ngoài ra cũng cần có những văn bản pháp luật, những chế tài đủ mạnh để xử lý nghiêm đối với những đơn vị và cá nhân gây ô nhiễm môi trường.

1.6 Đánh giá chung

1.6.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển

Huyện Vĩnh Lộc có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, việc xây dựng và phát triển nhanh, toàn diện huyện có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với tỉnh Thanh Hóa mà còn đối với toàn vùng. Trong những năm tiếp theo huyện sẽ có sự phát triển mạnh mẽ, sự phát triển đó dựa vào những thuận lợi sau:

(1). Huyện có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên cực kỳ ưu đãi khi nằm ở vùng giữa các trục phát triển kinh tế của tỉnh Thanh Hóa; có đầy đủ các nguồn tài nguyên như tài nguyên tự nhiên như: đất đai, nước, rừng, khoáng sản và tài nguyên nhân văn phong phú, như: hệ thống các di sản, di tích, các lễ hội truyền thống, các không gian sống - kiến trúc và mỹ thuật... đây là điều kiện rất quan trọng cho việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

(2). Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ và các công trình di tích lịch sử văn

hóa trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc đang được quan tâm đầu tư, tôn tạo, đưa vào khai thác sử dụng, phát huy giá trị kết hợp với phát triển các loại hình sản phẩm có thể mạnh của địa phương, như: du lịch văn hoá tâm linh, du lịch tham quan,...

(3). Huyện có nhiều kiểu địa hình và chất đất, thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng theo mô hình nông - lâm kết hợp, bên cạnh quỹ đất nông nghiệp của huyện còn nhiều sẽ có nhiều thuận lợi cho phát triển mô hình cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi tập chung và phát triển mô hình sản xuất nông - ngư kết hợp.

(4). Huyện có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú gồm các mỏ đá vôi xi măng và đá xẻ các mỏ và mỏ sét làm xi măng và làm gạch ngói sẽ là cơ sở cho khai thác phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương

(5). Là mảnh đất Địa linh, Nhân kiệt, cảnh quan môi trường hấp dẫn, trong lành, nhân dân cần cù, giữ gìn truyền thống văn hoá, yêu nước, hiếu học, có nhiều di tích lịch sử cấp quốc gia trên địa bàn huyện đặc biệt là Thành nhà Hồ, đền tế Nam giao, chùa Tường Vân ... Đây là những tiền đề để phát triển ngành du lịch, cảnh quan gắn liền với các truyền thuyết, với lịch sử đấu tranh bảo vệ Tổ quốc...

1.6.2. Những tồn tại, hạn chế.

(1). Do địa hình không đồng nhất, đặc biệt là các khu vực bị chia cắt bởi vùng đồi núi sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc canh tác quy mô lớn cũng như bố trí xây dựng hệ thống các công trình, dự án. Ngoài ra, với địa hình miền núi còn có nguy cơ bị sạt, lở đất gây khó khăn cho đời sống và sinh hoạt của người dân trong quá trình khai thác, sử dụng. Bên cạnh đó, do địa hình nghiêng dần từ Bắc xuống Nam, có nhiều ô trũng, thường bị ngập úng vào mùa mưa, tập trung ở các xã: Minh Tân, Vĩnh An và Vĩnh Thịnh. Phần phía Bắc các xã: Vĩnh Hưng, Vĩnh Hoà, Vĩnh Hùng là địa hình đồi núi, thường bị hạn về mùa khô.

(2). Với việc trên địa bàn huyện có rất nhiều mỏ khoáng sản khai thác làm vật liệu xây dựng, đó vừa là lợi thế, cũng là thách thức và tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Lĩnh vực kinh tế

a) Nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt kết quả tích cực. Tổng diện tích gieo trồng đạt 15.258 ha, vượt 1,77% so với KH, bằng 99,45% so với CK, cây lương thực có hạt 11.628 ha; năng suất lúa cả năm ước đạt 63,01 tạ/ha, cao nhất từ trước đến nay; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 70.243 tấn, vượt 8,07% so với KH, bằng 98,55% so với CK. Thực hiện liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm đạt 503,3 ha; tích tụ tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn,

ứng dụng công nghệ cao được 124,6 ha, đạt 77,87% KH, trong đó: tích tụ, tập trung đất đai trên lĩnh vực trồng trọt là 94,6 ha, đạt 86% KH; chăn nuôi 05 ha đạt 25% KH tại xã Vĩnh Hùng, Vĩnh Thịnh; 25 ha lâm nghiệp đạt 83,3% KH tại xã Vĩnh Hùng, Vĩnh Hùng, Vĩnh Thịnh (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Chăn nuôi phát triển ổn định; công tác phòng, chống dịch bệnh được chỉ đạo quyết liệt, hướng dẫn kịp thời, kiểm soát tốt, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn trâu, bò 14.000 con, tăng 0,57% so với CK; tổng đàn lợn 38.400 con tăng 4,35% so với CK, đàn dê 9.750 con, giảm 0,31% so với CK; đàn gia cầm 569,7 nghìn con, tăng 0,93% so với CK. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 9.672 tấn, tăng 1,97% so với CK (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Toàn huyện trồng được 160 ha rừng sau khai thác, tăng 52,38% so với CK; 176 nghìn cây phân tán các loại, đạt 77,87% KH. An ninh rừng tiếp tục được giữ vững, không để xảy ra cháy rừng, tỷ lệ che phủ rừng được duy trì (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.553 tấn, tăng 4,16% so với CK; trong đó sản lượng nuôi ước đạt 1.505 tấn, sản lượng khai thác ước đạt 48 tấn (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; UBND huyện thường xuyên tổ chức giao ban, bám sát cùng cơ sở trong việc xây dựng các tiêu chí NTM; chỉ đạo các xã tăng cường nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến nay, xã Minh Tân đạt 4/4 nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu; xã Vĩnh Thịnh đạt 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; thôn NTM kiểu mẫu đạt bình quân 11,67/15 tiêu chí. Có 5 sản phẩm được đánh giá xếp hạng sản phẩm OCOP hạng 3 sao, vượt 25% chỉ tiêu UBND tỉnh giao, nâng tổng số sản phẩm OCOP của huyện lên 20 sản phẩm (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác phòng, chống thiên tai được thực hiện nghiêm túc; các lực lượng đảm bảo thường trực 24/24 giờ; tổ chức kiểm tra công trình thủy lợi, vật tư dự trữ phòng chống thiên tai trước mùa mưa bão; chỉ đạo các xã thực hiện phát quang 45,24 km hành lang đê (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện, không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu thực phẩm tiêu dùng thông qua chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thực phẩm đạt 70,39% ; chỉ đạo xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tiến, Vĩnh Hòa thực hiện các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; xã Vĩnh Tiến đang trình UBND tỉnh công nhận xã ATTP nâng cao. Cấp 10 giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; kiểm tra 592 cơ sở, xử phạt 9 cơ sở vi phạm quy định về vệ

sinh an toàn thực phẩm với số tiền phạt là 20 triệu đồng (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

b) Công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp tuy phải đối mặt với những biến động khó lường từ các thị trường trong nước và thế giới; song, các doanh nghiệp đã nỗ lực khắc phục khó khăn về nguồn nguyên liệu, vật liệu, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tập trung đẩy mạnh sản xuất. Một số sản phẩm thế mạnh của địa phương vẫn giữ mức ổn định và tăng so với cùng kỳ như: Quần áo may sẵn tăng 6,16%, gạch xây tăng 5,51%, gạo xay sát tăng 0,52%, bánh kẹo các loại tăng 2,06%, cửa sắt các loại tăng 1,76%,...(UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Tình hình cấp điện trên địa bàn huyện ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp và sinh hoạt của Nhân dân. Tăng cường công tác bảo vệ hành lang an toàn lưới điện, tổ chức Lễ phát động ra quân xử lý vi phạm hành lang an toàn lưới điện năm 2023 tại xã Vĩnh Hưng. Hoàn thành việc di dời 617 cột điện trong lòng đường giao thông, đạt 100% KH; triển khai xây dựng trạm biến áp chống quá tải tại xã Vĩnh Thịnh công suất 180KVA, 22/0,4KV; thi công xuất tuyến Trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc, dự kiến hoàn thành trong tháng 10/2023; cải tạo đường dây 35kV, nâng cấp đường dây 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân trong huyện trên địa bàn (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác lập, trình phê duyệt các quy hoạch được tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện; hoàn thành phê duyệt chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030; tập trung lập quy hoạch chi tiết 1/500 mặt bằng khu dân cư, làm cơ sở cụ thể hóa các quy hoạch chung và chuẩn bị các điều kiện lập dự án đầu tư theo quy định. Đôn đốc đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch tổng thể bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Nhà Hồ và vùng phụ cận gắn với phát triển du lịch; điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện nhằm đồng bộ hóa các quy hoạch để triển khai thực hiện thuận lợi, tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiếp tục mời gọi nhà đầu tư có năng lực vào phối hợp lập Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị danh lam thắng cảnh quốc gia núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc gắn với phát triển du lịch. Hoàn thiện Chương trình phát triển đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, Đề án công nhận khu vực dự kiến thành lập thị trấn Bồng, huyện Vĩnh Lộc đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, thẩm định, phê duyệt (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác phát triển doanh nghiệp được quan tâm; 9 tháng toàn huyện đã thành lập mới được 45 doanh nghiệp, tăng 7,14% so với cùng kỳ, đạt 100% chỉ tiêu UBND tỉnh, Nghị quyết BCH Đảng bộ, HĐND huyện; đạt 81,8% KH của

UBND huyện, với tổng vốn điều lệ 90 tỷ đồng. Thành lập mới 01 Hợp tác xã Giun Quế Xứ Thanh tại xã Vĩnh Thịnh, hoàn thành 100% chỉ tiêu UBND tỉnh giao (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng được quan tâm; tổ chức thẩm định 05 dự án; cấp phép xây dựng 20 trường hợp. Hoàn thành và đưa vào sử dụng 06 công trình như: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 217 đi chùa Giáng (Chùa Tường Vân) ra đê sông Mã, khu phố Giáng thị trấn Vĩnh Lộc; Khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bưởi thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THPT Tổng Duy Tân,...; khởi công mới 05 công trình như: Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối ĐT.507 ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung; Trường mầm non xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc; Sửa chữa, nâng cấp đường tỉnh lộ 522 đoạn nối Quốc lộ 45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê sông Bưởi,...(UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Tổng vốn đầu tư phát triển ước đạt 1.817,7 tỷ đồng, đạt 67,32%, tăng 8,83% so với cùng kỳ; trong đó, vốn doanh nghiệp ước đạt 152,5 tỷ đồng, bằng 54,80% so với CK; vốn xây dựng cơ bản trong khu dân cư ước đạt 1.075,6 tỷ đồng, tăng 8,91% so với CK (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

c) Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả hàng hóa ổn định. Tăng cường tuyên truyền cuộc vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, “Người Thanh Hóa dùng hàng Thanh Hóa”. Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức trưng bày, giới thiệu sản phẩm đặc trưng tại Lễ hội Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng; tham gia quảng bá, giới thiệu sản phẩm đặc trưng của huyện tại các lễ hội, hội chợ triển lãm với các địa phương trong tỉnh. Chỉ đạo thực hiện tốt việc kiểm soát thị trường, chống buôn lậu hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại; thực hiện các giải pháp đảm bảo cung ứng xăng dầu; Kiểm tra, xử lý 29 hộ kinh doanh vi phạm, thu nộp ngân sách nhà nước 79 triệu đồng. Tiếp tục duy trì hoạt động các chợ, cửa hàng an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Số lượng khách du lịch đến thăm quan ước đón trên 213 nghìn lượt khách, tăng 44% so với CK. Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân; vận chuyển hành khách đạt 1.045 nghìn lượt người, tăng 12,67% so với cùng kỳ, vận chuyển hàng hóa ước đạt 957 nghìn tấn, tăng 1,52% so với CK (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Hoạt động tín dụng của các ngân hàng ổn định, thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, đáp ứng tốt nhu cầu vốn cho các hoạt động phát triển kinh tế. Ước đến 30/9/2023, huy động

của Ngân hàng NN&PTNT ước đạt 1.610 tỷ đồng, tăng 65 tỷ đồng so với CK; dự nợ cho vay đạt 1.760 tỷ đồng, tỷ lệ nợ quá hạn 0,037%; huy động của Ngân hàng chính sách xã hội huyện ước đạt 92,9 tỷ đồng, giảm 14 tỷ đồng so với cùng kỳ, tổng dư nợ ước đạt 354 tỷ đồng, tỷ lệ nợ quá hạn 0,07% (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

d) Tài chính, ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 459,3 tỷ đồng, bằng 82,42% dự toán tỉnh giao, bằng 80,96% dự toán huyện giao, tăng 5,8% so với cùng kỳ; trong đó: thu tại địa bàn 148,4 tỷ đồng, bằng 87,72% dự toán tỉnh giao, bằng 82,82% dự toán huyện giao, tăng 76% so với cùng kỳ (Thu từ tiền đấu giá quyền sử dụng đất 108,1 tỷ đồng bằng 98,28% dự toán tỉnh giao, bằng 90,09% dự toán huyện giao); thu bổ sung cân đối 248,1 tỷ đồng bằng 74,74% dự toán tỉnh, huyện giao và bằng 86,04% so với cùng kỳ; thu bổ sung có mục tiêu 62,7 tỷ đồng (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Chi ngân sách Nhà nước ước đạt 339,1 tỷ đồng, bằng 65,18% dự toán tỉnh, huyện giao, bằng 95,70% so với cùng kỳ; trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 103,7 tỷ đồng, bằng 138,28% dự toán tỉnh, huyện giao, bằng 134,86% so với cùng kỳ; chi thường xuyên ước đạt 235,4 tỷ đồng, bằng 61,63% dự toán tỉnh, huyện giao, bằng 84,85% so với cùng kỳ (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

e) Về giải ngân vốn đầu tư công

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được tập trung chỉ đạo quyết liệt; UBND huyện đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. Đến ngày 30/8, giải ngân được 91,891 tỷ đồng, đạt 61,18% so với KH vốn giao; trong đó: giải ngân vốn đầu tư công do tỉnh quản lý 41,987 tỷ đồng, đạt 43,25% KH vốn giao; giải ngân vốn đầu tư công do huyện quản lý 49,905 tỷ đồng, đạt 95,29% KH vốn giao (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.1. Giao thông:

*** Đường bộ:** Toàn huyện hiện có: Hiện nay, trên địa bàn toàn huyện có 185,6km đường giao thông. Hệ thống bao gồm các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã. Phân theo kết cấu mặt đường, toàn huyện hiện có 86,0km đường nhựa (chiếm 46,3%); 98,7 km đường BTXM (chiếm 53,2%); 8,3km đường đất, cấp phối (chiếm 0,5%). Mật độ giao thông tính đến đường trục xã 1.18km/km².

a. Quốc lộ:

Có 02 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài 33,77 km. Gồm:

+ Quốc lộ 45: Đoạn qua huyện Vĩnh Lộc dài khoảng 11 Km với $B_n=9-11m$, $B_m=7-9m$. Mặt đường bê tông nhựa.

+ Quốc lộ 217: Đoạn qua huyện Vĩnh Lộc dài khoảng 26 Km hiện tại là đường cấp V đồng bằng B nền = 7,5m, $B_m=5,5m$. Mặt đường bê tông nhựa

b. Đường tỉnh:

Có 03 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài 19,36km. Gồm:

+ Đường Kim Tân - Vĩnh Hùng (ĐT.507): Đoạn qua địa phận huyện Vĩnh Lộc dài khoảng 4 Km với $B_n=6,5-7,5m$, $B_m=3,5-5,5m$. Mặt đường láng nhựa.

+ Đường Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - Thị trấn Vĩnh Lộc (ĐT.522): Đoạn qua huyện Vĩnh Lộc khoảng 9Km, hiện trạng $B_n=6,5m$, $B_m=3,5m$;

+ Đường Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc (ĐT.523C): Đoạn qua huyện Vĩnh Lộc dài 8Km, hiện trạng $B_n=6,5m$, $B_m=3,5m$.

c. Đường huyện:

Có 12 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài 39,62km. Gồm:

+ Đường QL217-TT xã Vĩnh Yên: Chiều dài tuyến 3,47km; Đường cấp VI; rộng nền 5,0m; rộng mặt 3,5m; Kết cấu mặt đường bê tông.

+ Đường QL217-Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc: Chiều dài tuyến 5,14km; Đường cấp VI; rộng nền 5,0m; rộng mặt 3,5m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường QL217-TT xã Vĩnh Hòa: Chiều dài tuyến 2,5km; Đường cấp VI; rộng nền 5,0m; rộng mặt 3,5m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường QL217-TT xã Vĩnh Hùng: Chiều dài tuyến 3,6km; Đường cấp VI; rộng nền 4,5m; rộng mặt 3,5m; Kết cấu mặt đường bê tông.

+ Đường QL217-TT xã Vĩnh An: Chiều dài tuyến 4,1km; Đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường phụ cận thành nhà Hồ: Chiều dài tuyến 3,91km; Đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường QL217-TT xã Minh Tân: Chiều dài tuyến 2,00km; Đường cấp VI; rộng nền 4,5m; rộng mặt 3,0m; Kết cấu mặt đường bê tông.

+ Đường QL217-TT xã Minh Tân – QL217: Chiều dài tuyến 3,00km; Đường cấp VI; rộng nền 4,5m; rộng mặt 3,0m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường QL217-TT xã Vĩnh Thịnh: Chiều dài tuyến 4,4km; Đường cấp VI; rộng nền 4,5m; rộng mặt 3,0m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường QL217-TT xã Vĩnh Tiến: Chiều dài tuyến 2,0km; Đường cấp VI; rộng nền 4,5m; rộng mặt 3,0m; Kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường QL217-TT xã Vĩnh Phúc: Chiều dài tuyến 2,7km; Đường cấp VI; rộng nền 4,5m; rộng mặt 3,0m; Kết cấu mặt đường bê tông.

+ Đường QL217-TT xã Ninh Khang: Chiều dài tuyến 2,8km; Đường cấp VI; rộng nền 4,5m; rộng mặt 3,0m; Kết cấu mặt đường bê tông.

e. Đường xã quản lý:

Đường xã trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc bao gồm đường trục xã và các đường liên thôn, tổng chiều dài là 92,8km; trong đó đã cứng hóa 91,96 km.

Bảng 1: Tổng hợp hiện trạng một số tuyến đường giao thông chính

TT	Tên tuyến	Ký hiệu	Chiều dài qua huyện (km)	Cấp đường	B _m	B _n	KCAD
A	Quốc lộ		33,77				
1	Quốc lộ 45	QL.45	7,94	IV, III	5,5÷7,0	7,5÷9,0	BT nhựa
2	Quốc lộ 217	QL.217	25,83	III	7,0	9,0	BT nhựa
B	Đường tỉnh		19,36				
1	Đường tỉnh 507	TL.507	5,65	IV, III	3,5÷7,0	5,5÷9,0	Láng Nhựa
2	Đường tỉnh 522	TL.522	9,91	V, VI	3,0÷3,5	5,0	B.Tông; Láng Nhựa
3	Đường tỉnh 523C	TL.523C	3,80	V	3,5	5,0	Láng Nhựa
C	Đường huyện		39,62				
1	QL 217 – TT xã V.Yên		3,47	VI	3,5	5,0	B. Tông
2	QL217- Tân Phúc, V.Phúc		5,14	VI	3,5	5,0	Láng Nhựa
3	QL217-TT xã Vĩnh Hòa		2,5	VI	3,5	5,0	Láng Nhựa
4	QL217-TT xã Vĩnh Hùng		3,6	VI	3,5	4,5	B. Tông
5	QL217-TT xã Vĩnh An		4,1	VI	3,5	6,5	Láng Nhựa
6	Đường phụ cận T.N Hồ		3,91	VI	3,5	6,5	Láng Nhựa
7	QL217-TT xã Minh Tân		2,00	VI	3,0	4,5	B. Tông
8	QL217-TT xã Minh Tân		3,00	VI	3,0	4,5	Láng Nhựa
9	QL217-TT xã Vĩnh Thịnh		4,40	VI	3,0	4,5	Láng Nhựa
10	QL45-TT xã Vĩnh Tiến		2,00	VI	3,0	4,5	Láng Nhựa
11	QL45-TT xã Vĩnh Phúc		2,70	VI	3,0	4,5	B. Tông
12	QL45-TT xã Ninh Khang		2,80	VI	3,0	4,5	B. Tông
D	Đường xã		92,8		2÷15	3÷25	B. Tông; L.Nhựa; C.Phối

(Nguồn: UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023)

f. Cầu trên đường bộ

Hiện nay, trên địa bàn toàn huyện Vĩnh Lộc có 4 cầu các loại với tổng chiều dài 863m. Trong đó:

- Cầu lớn (khẩu độ >25m): 02 cầu bắc qua sông Mã bao gồm: Cầu Yên Hoàng, cầu Kiều;
- Cầu trung (khẩu độ <25m): 22 cầu bắc qua sông Bưởi bao gồm: Cầu Công và cầu Phúc Hưng .

2.2.1.1. Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa

Hiện tại, huyện Vĩnh Lộc có 02 tuyến đường thủy nội địa đang hoạt động là tuyến sông Mã và tuyến sông Bưởi.

a. Tuyến sông Mã :

+ Đoạn tuyến ĐTNĐ từ ngã ba Ninh Khang (giao giữa sông Mã và sông Bưởi) đến ngã ba Bông (Vĩnh An): Chiều dài 19km, ĐTNĐ cấp 4; Tải trọng tối đa tàu thuyền lưu thông 100 tấn.

+ Đoạn tuyến ĐTNĐ từ ngã ba Ninh Khang (giao giữa sông Mã và sông Bưởi) đến thủy điện Cẩm Thủy: Chiều dài 61.5km; ĐTNĐ cấp V; Tải trọng tàu thuyền tối đa lưu thông 50 tấn.

b. Tuyến sông Bưởi :

Đoạn tuyến từ ngã ba Ninh Khang (giao giữa sông Mã và sông Bưởi) đến Kim Tân chiều dài 25,5 km; ĐTNĐ cấp IV. Tải trọng tối đa tàu thuyền lưu thông 100 tấn.

c) Tuyến sông Hón Bông:

Đoạn tuyến đi qua xã Vĩnh An với tổng chiều dài đê khoảng 46,9 km (đê cấp II, cấp III dài 28km; đê cấp IV, cấp V dài 18,9km)

2.2.2. Thủy lợi

Vĩnh Lộc được hưởng nguồn nước của sông Mã và sông Bưởi:

- Tổng nguồn nước sông Mã (sông chính) đoạn sông chảy trên đất Vĩnh Lộc là 28 km theo ranh giới phía nam của huyện, thuận tiện cho việc bố trí các công trình thủy lợi, khai thác nguồn nước phục vụ phát triển dân sinh, kinh tế.

- Sông Bưởi: là một nhánh của sông Mã, bắt nguồn từ Hoà Bình đoạn chảy qua Vĩnh Lộc là 11,9 km, sông Bưởi hội nhập với sông Mã tại ngã ba Sét (Ninh Khang). Là nguồn cung cấp bổ sung nước thủy lợi cho các xã vùng trung tâm huyện.

Ngoài sông Mã và sông Bưởi, trên địa bàn huyện còn có các hồ đập có tác dụng dự trữ, điều tiết nguồn nước chung toàn huyện.

Nhiều công trình thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đời sống dân sinh được đầu tư, đưa vào sử dụng như: Bê tông hoá và kè mái những đoạn xung yếu trên đê sông Mã, nâng cấp đê tả, hữu sông Bưởi, một số hồ chứa nước và trạm bơm, kiên cố hoá 246,8 km kênh mương.

Bên cạnh đó, Toàn huyện Vĩnh Lộc còn có 9 hồ đập lớn nhỏ, dung tích khoảng 5.075.172 m³, Phục vụ tưới cho khoảng 406 ha đất sản xuất nông nghiệp vụ chiêm xuân; 373ha đất sản xuất nông nghiệp vụ mùa và 212 ha đất nông nghiệp vụ đông. Nguồn sinh thủy kém. Hiện nay một số hồ đập đã xuống cấp cần được sửa chữa cải tạo, đáng chú ý : hồ Hón dứa xã Vĩnh An cửa van công bị hỏng, nước rò rỉ mạnh không có khả năng tích nước, mực nước xấp xỉ mực nước chết, cần được sửa chữa cải tạo; Hồ Nhiêu Mua xã Vĩnh Tân (xã Minh Tân

hiện nay) hồ đa hư hỏng nhiều không còn khả năng tích nước, hiện nay mực nước hồ đã xuống dưới mực nước chết.

Bảng 2: Thống kê hiện trạng hồ đập thủy lợi

Stt	Tên hồ đập	Vị trí xây dựng	Năm Xây dựng	Dung tích (m ³)	Diện tích tưới (ha)				
					Vụ chiêm xuân		Vụ mùa		Vụ đông
					Lúa	Màu	Lúa	Màu	
1	Hồ Quan nhân	V.Quang	2001	400.000	13,84	-	13,84	-	8,06
2	Hồ Tân Lập	V.Long	2014	234.000	14,00	2,00	14,00	2,00	11,00
3	Hồ Hón Trè	V.Hung	2009	495.000	101,46	48,34	85,06	46,32	117,24
4	Hồ Mang Mang	V.Phúc	2009	1.414.000	89,00	-	89,00	-	-
5	Hồ Đồng Mực	V.Hùng	2009	652,00	32,00	-	32,00	-	20,10
6	Hồ Nhiêu Mua	V.Tân	1984						
7	Hồ Rát	V.Thịnh	1998	290.000	30,50	10,00	30,00	-	16,00
8	Hồ đá kền	V.Thịnh	2014	1.590.000	40,40	24,17	60,50	-	39,20
9	Hồ Hón Rúa	V.An	1972	172,15	0,28	0,14	-	0,14	-

(Nguồn: UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023)

+ Hệ thống cấp nước

Các công trình cấp nước đô thị ở Vĩnh Lộc hiện có gồm: Nhà máy nước Vĩnh Thành cung cấp nước cho Thị trấn Vĩnh Lộc, xã Ninh Khang, xã Vĩnh Tiến; Nhà máy nước Vĩnh Hùng cấp nước cho xã Vĩnh An, Vĩnh Thịnh, Minh Tân, Vĩnh Hùng, Vĩnh Hòa. Khu vực nông thôn, đặc biệt là một số xã chưa có hệ thống nước sạch tập trung thì vẫn sử dụng nước giếng khoan qua hệ thống máy lọc nước gia đình.

+ Hệ thống thoát nước

Huyện Vĩnh Lộc, toàn bộ nước thải sinh hoạt được thải trực tiếp ra sông, hồ, kênh mương. Với hệ thống thoát nước hiện nay, có thể làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống nhân dân.

+ Về trạm bơm: Toàn huyện hiện có 49 trạm bơm lớn nhỏ, trong đó có 34 trạm bơm có công suất trên 320 m³/h - 1.100 m³/h và 15 trạm bơm có công suất từ 200 m³/h - 320 m³/h.

+ Về kênh mương: Tổng chiều dài kênh mương hiện có trên địa bàn huyện là 429,16 km (kênh liên xã là 35,356 km; chiều dài đã được kiên cố hóa là 258.47 km đạt tỷ lệ 60,23%).

+ Hạ tầng ngành thủy sản: Trên địa bàn huyện chủ yếu là thủy sản nông hộ, các ao, hồ nhỏ phân bố rải rác trong dân.

+ Cơ sở hạ tầng dự báo, cảnh báo thiên tai

Trên địa bàn toàn huyện, hiện có 01 trạm đo mưa đặt tại xã Vĩnh Thịnh, hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu dự báo, cảnh báo thiên tai.

2.2.3. Giáo dục - Đào tạo

Ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2022 - 2023. Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì, giáo dục mũi nhọn được quan tâm; thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2022 - 2023 bậc THCS có 42 học sinh đạt giải, xếp thứ 18/27 huyện, thị xã, thành phố, tăng 1 bậc so với cùng kỳ; Trường THPT Vĩnh Lộc đạt 26 giải, xếp thứ 42/94 trường, tăng 4 bậc so với cùng kỳ; Trường THPT Tổng Duy Tân xếp thứ 68/94 trường; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đạt 4 giải, xếp thứ 14/23 đơn vị, tăng 3 bậc so với cùng kỳ. Tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2023 đảm bảo an toàn, nghiêm túc; tỷ lệ đậu tốt nghiệp đạt 98,65%, tăng 1,28% so với năm học trước. Thực hiện sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học và chuẩn bị tốt các điều kiện cho năm học 2023 - 2024. Phong trào xã hội hóa giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm; 9 tháng 2023, ước có 2 trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

2.2.4. Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin tập trung tuyên truyền các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh và địa phương, trọng tâm là kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 76 năm Bác Hồ lần đầu tiên về thăm Thanh Hóa; 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ, 78 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những thành tựu, kết quả nổi bật trong phát triển kinh tế - xã hội. Hướng dẫn xã Ninh Khang, Vĩnh Tiến, thị trấn Vĩnh Lộc hoàn thiện hồ sơ các tiêu chí chuyển đổi số năm 2023 (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa được chú trọng; có 5 di tích được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tu bổ, tôn tạo; tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ phương án chi tiết trình UBND tỉnh xin chủ trương đầu tư 4 di tích. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thành công thí điểm mô hình Lễ hội Phủ Trịnh phục vụ phát triển du lịch. Phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa” và Phong trào thể dục thể thao được duy trì và có bước phát triển; tổ chức thành công Hội trại hè thanh thiếu nhi; đạt giải nhất, giải nhì môn Cầu Lông đơn nam tại giải Bóng Bàn, Cầu Lông, Quần vợt, Golf Hè Sầm Sơn - Cup Thabrew Silver Beer năm 2023; đạt 02 giải A tại Liên hoan tuyên truyền cổ động tỉnh Thanh Hóa (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

2.2.5. Y tế - Chính sách xã hội

Lĩnh vực y tế tiếp tục được tăng cường; các cơ sở y tế và các địa phương tiếp tục tập trung phòng chống dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác. Nâng cao tỷ lệ bao phủ tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các đối tượng; triển khai kiểm tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học học trên địa bàn. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; các cơ sở y tế tăng cường ứng dụng kỹ thuật mới vào chẩn đoán và điều trị, tinh thần phục vụ của y, bác sỹ được nâng lên. Công tác quản lý hành nghề y được tư nhân tiếp tục được quan tâm thực hiện; kiểm tra 18 cơ sở hành nghề y, được tư nhân, mỹ phẩm, chăm sóc sắc đẹp trên địa bàn huyện (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác giải quyết việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Tiếp tục tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung-cầu lao động hiệu quả; tuyển dụng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, 9 tháng có 176 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tăng 39,7% so với cùng kỳ; tạo việc làm mới cho 792 lao động. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; thực hiện chi trợ cấp hàng tháng cho 17.500 lượt người có công với cách mạng, hỗ trợ di chuyển 01 hải cốt liệt sỹ, thăm viếng mộ liệt sỹ 13 gia đình với số tiền 98,3 triệu đồng. Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển cộng đồng thuộc dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo cho 3 xã Vĩnh Long, Vĩnh Hùng, Vĩnh An với tổng kinh phí 890 triệu đồng. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và tệ nạn xã hội được thực hiện theo kế hoạch (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

Công tác Bảo hiểm xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện; có 83.201/88.906 người tham gia BHYT, đạt tỷ lệ 93,58%, vượt chỉ tiêu KH (UBND huyện Vĩnh Lộc, 2023).

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu của huyện Vĩnh Lộc nằm trong kịch bản biến đổi khí hậu chung của của tỉnh Thanh Hóa cũng như vùng Bắc Trung bộ. Khí hậu đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng đất đai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến nền kinh tế, môi trường và giá trị của đất. Đồng thời, sử dụng đất cũng có tác động đến khí hậu. Vì vậy, tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là cần thiết. Các hoạt động cần được thực hiện bao gồm thu thập dữ liệu về khí hậu, đánh giá tiềm năng đất và rủi ro biến đổi khí hậu, cũng như đánh giá tác động của các phương án quy hoạch lên khí hậu và môi trường.

Đất đai là một tài nguyên quý giá, có vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Nó đóng vai trò trong nông lâm nghiệp, đô thị hóa và là tài sản bất động sản. Do đó, quản lý đất đai cần được tiến hành một cách tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, hoạt động của con người đã gây ra hiệu ứng nhà kính, dẫn đến tăng nhiệt đới và những thay đổi môi trường bất lợi như hạn hán và lũ lụt, ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của con người. Trong bối cảnh này, cần có nghiên cứu và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến đất đai, đồng thời đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng đất để thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Điều này đặc biệt quan trọng không chỉ đối với cả nước mà còn đối với tỉnh Thanh Hóa và huyện Vĩnh Lộc.

Năm 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. Kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, mùa và nhiệt độ cực trị), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa hoàn lưu, mùa khô, mùa mưa, mưa cực trị) và một số hiện tượng khí hậu cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm, rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán).

a. Về nhiệt độ:

Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc phổ biến từ $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam phổ biến từ $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam tăng phổ biến dưới $1,8^{\circ}\text{C}$, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó, khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$ (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

**Bảng 3: Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm
theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa**
(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình
với cận dưới 10% và cận trên 90%)

STT	Mùa	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Mùa đông	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,1 ÷ 3,0)	2,0 (1,3 ÷ 2,8)	3,4 (2,2 ÷ 4,8)
2	Mùa xuân	1,6 (0,8 ÷ 2,3)	2,2 (1,2 ÷ 3,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,0)
3	Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,4 (3,2 ÷ 5,9)
4	Mùa thu	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,0 (1,3 ÷ 3,0)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,9 (2,8 ÷ 5,4)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

Bảng trên cung cấp thông tin về mức biến đổi trung bình nhiệt độ theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa, cho các mùa và hai khoảng thời gian: 2046-2065 và 2080-2099. Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình, với cận dưới 10% và cận trên 90%.

Ta có thể nhận thấy các giá trị nhiệt độ trung bình tăng theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, và mức tăng này khác nhau theo từng mùa và khoảng thời gian khác nhau. Dưới đây là một số điểm chính trong bảng:

- Mùa đông: Trong kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình tăng từ 1,4 độ C (khoảng từ 0,9 đến 2,1 độ C) trong giai đoạn 2046-2065 lên 1,9 độ C (khoảng từ 1,1 đến 3,0 độ C) trong giai đoạn 2080-2099. Trong kịch bản RCP8.5, tăng từ 2,0 độ C (khoảng từ 1,3 đến 2,8 độ C) lên 3,4 độ C (khoảng từ 2,2 đến 4,8 độ C).

- Mùa xuân: Tương tự như mùa đông, nhiệt độ trung bình tăng trong cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trong giai đoạn 2046-2065, nhiệt độ tăng từ 1,6 độ C (khoảng từ 0,8 đến 2,3 độ C) trong kịch bản RCP4.5 lên 2,2 độ C (khoảng từ 1,2 đến 3,4 độ C) trong kịch bản RCP8.5. Trong giai đoạn 2080-2099, nhiệt độ tăng lên 2,1 độ C (khoảng từ 1,2 đến 3,1 độ C) trong kịch bản RCP4.5 và 3,7 độ C (khoảng từ 2,5 đến 5,0 độ C) trong kịch bản RCP8.5.

- Mùa hè: Nhiệt độ trung bình tăng nhanh nhất trong mùa hè. Trong kịch bản RCP4.5, tăng từ 1,8 độ C (khoảng từ 1,0 đến 2,7 độ C) trong giai đoạn 2046-2065 lên 2,4 độ C (khoảng từ 1,5 đến 3,5 độ C) trong giai đoạn 2080-2099. Trong kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tăng từ 2,3 độ C (khoảng từ 1,6 đến 3,4 độ C) lên 4,4 độ C (khoảng từ 3,2 đến 5,9 độ C).

- Mùa thu: Tương tự như mùa đông và mùa xuân, nhiệt độ trung bình cũng tăng trong cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trong giai đoạn 2046-2065, nhiệt

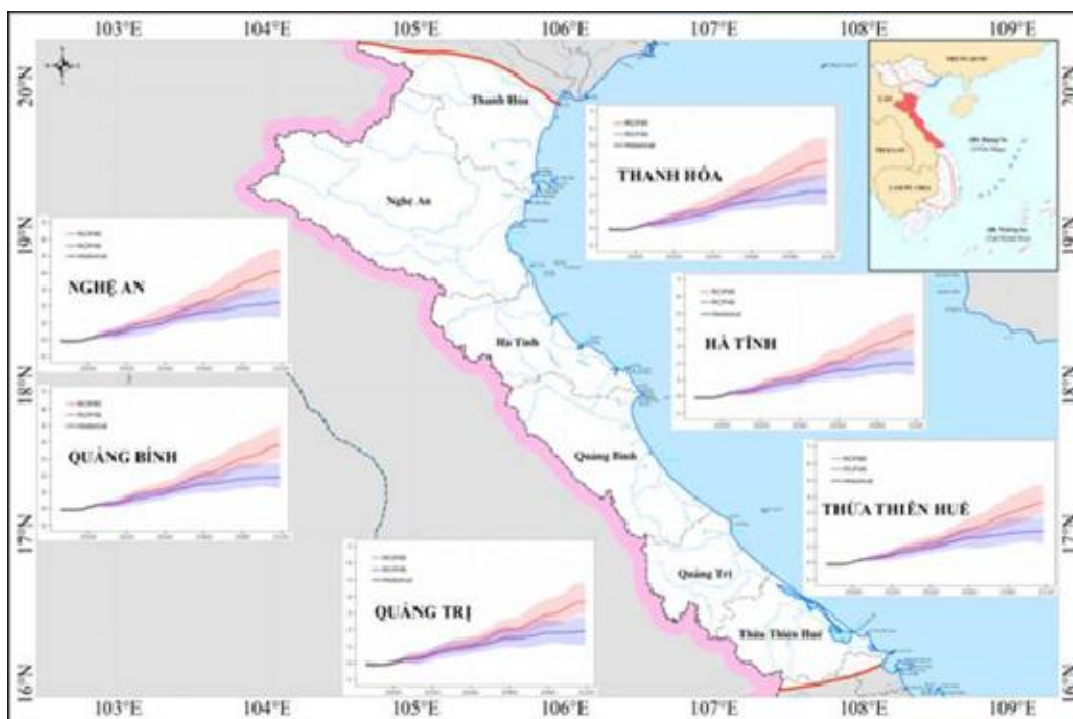
độ tăng từ 1,6 độ C (khoảng từ 1,0 đến 2,4 độ C) trong kịch bản RCP4.5 lên 2,0 độ C (khoảng từ 1,3 đến 3,0 độ C) trong kịch bản RCP8.5. Trong giai đoạn 2080-2099, nhiệt độ tăng lên 2,1 độ C (khoảng từ 1,4 đến 3,1 độ C) trong kịch bản RCP4.5 và 3,9 độ C (khoảng từ 2,8 đến 5,4 độ C) trong kịch bản RCP8.5.

Tổng quan, bảng trình bày mức biến đổi trung bình nhiệt độ theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 cho thấy xu hướng tăng nhiệt độ trong tương lai tại tỉnh Thanh Hóa. Các con số được cung cấp trong bảng cho thấy rằng kịch bản RCP8.5 có xu hướng tăng nhiệt độ cao hơn so với kịch bản RCP4.5 trong cả bốn mùa và cả hai khoảng thời gian.

Bảng 4: Mức tăng nhiệt trung bình theo kịch bản B2

Thời kỳ trong năm	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
XII-II	0,6	0,8	1,1	1,4	1,8	2,1	2,4	2,7	2,9
III-V	0,7	0,9	1,2	1,8	2,0	2,4	2,8	3,0	3,2
VI-VIII	0,5	0,7	1,0	1,3	1,6	1,9	2,2	2,4	2,6
IX-XI	0,5	0,8	1,0	1,4	1,7	2,0	2,2	2,5	2,7

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)



Hình 5: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm ở khu vực Bắc Trung Bộ

b. Về lượng mưa:

Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến $10 \div 15\%$ vào giữa thế kỷ và $10 \div 20\%$ vào cuối thế kỷ (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ $10 \div 15\%$ trên hầu hết cả nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020)

Dựa trên bảng số liệu về mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa, ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

Bảng 5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%)
theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa
 (Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

STT	Mùa	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Mùa đông	8,8 (-3,6 ÷ 21,8)	4,0 (-12,8 ÷ 18,9)	14,7 (-5,8 ÷ 32,8)	13,7 (-2,1 ÷ 28,2)
2	Mùa xuân	2,9 (-12,4 ÷ 19,9)	20,9 (6,3 ÷ 34,6)	1,3 (-8,6 ÷ 14,0)	-5,6 (-17,8 ÷ 12,7)
3	Mùa hè	12,4 (4,3 ÷ 21,0)	12,1 (-0,3 ÷ 25,9)	16,7 (5,4 ÷ 27,2)	27,6 (13,6 ÷ 40,3)
4	Mùa thu	21,7 (-4,2 ÷ 45,3)	21,0 (-11,3 ÷ 54,5)	22,7 (-1,3 ÷ 46,0)	23,3 (-14,1 ÷ 49,3)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

Bảng 6: Mức thay đổi lượng mưa theo kịch bản B2

Thời kỳ trong năm	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
XII-II	0,6	0,9	1,2	1,6	1,9	2,2	2,5	2,8	3,0
III-V	-1,9	-2,9	-4,0	-5,2	-6,3	-7,3	-8,3	-9,1	-9,9
VI-VIII	2,9	4,2	5,9	7,6	9,3	10,8	12,2	13,4	14,6
IX-XI	1,7	2,5	3,5	4,5	5,4	6,3	7,1	7,8	8,5

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

* Mùa đông:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa đông từ năm 2046 đến 2065 là 8,8%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -3,6% đến 21,8%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa đông từ năm 2046 đến 2065 là 14,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -5,8% đến 32,8%.

- Kịch bản RCP4.5 cho thấy mức biến đổi nhỏ hơn so với kịch bản RCP8.5 trong cả hai giai đoạn thời gian.

* Mùa xuân:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa xuân từ năm 2046 đến 2065 là 2,9%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -12,4% đến 19,9%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa xuân từ năm 2046 đến 2065 là 1,3%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -8,6% đến 14,0%.

- Tuy kịch bản RCP8.5 cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa tích cực hơn so với kịch bản RCP4.5 trong giai đoạn 2046-2065, nhưng khoảng biến đổi của nó cũng lớn hơn.

*Mùa hè:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa hè từ năm 2046 đến 2065 là 12,4%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ 4,3% đến 21,0%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa hè từ năm 2046 đến 2065 là 16,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ 5,4% đến 27,2%.

- Kịch bản RCP8.5 cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa cao hơn so với kịch bản RCP4.5 trong giai đoạn 2046-2065, và cũng có khoảng biến đổi lớn hơn.

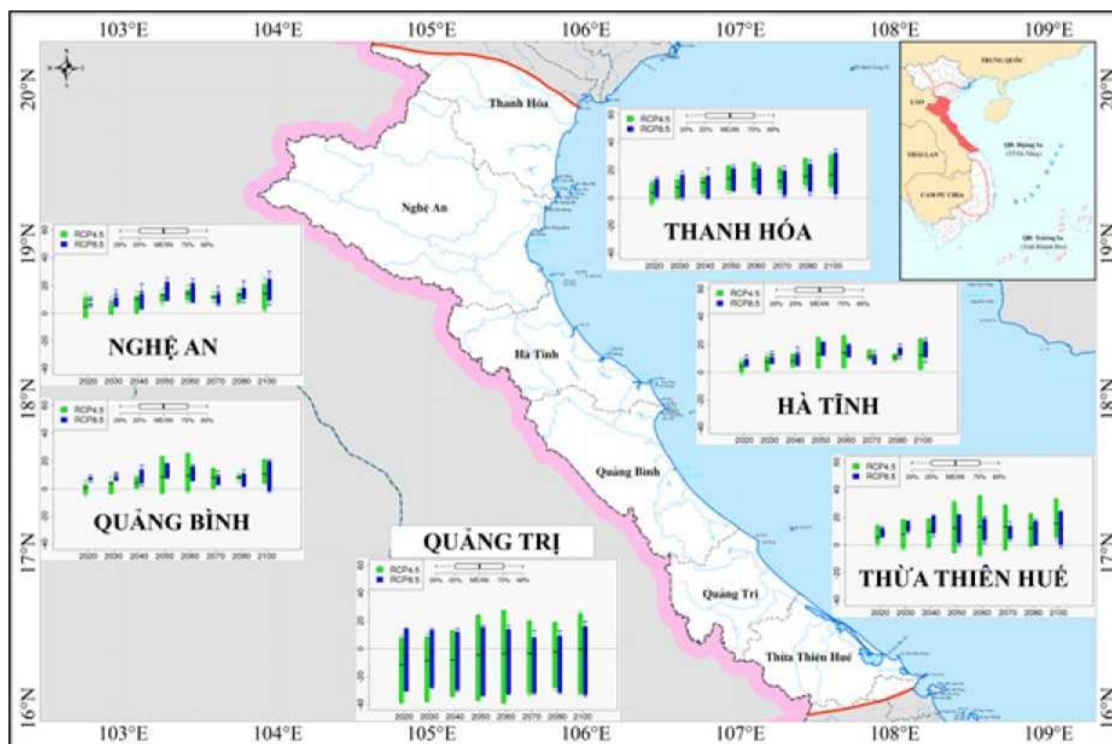
* Mùa thu:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu từ năm 2046 đến 2065 là 21,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -4,2% đến 45,3%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu từ năm 2046 đến 2065 là 22,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -1,3% đến 46,0%.

Cả hai kịch bản đều cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu là tương đối cao và có khoảng biến đổi lớn.

Tổng quan, dựa trên bảng số liệu, có thể nhận thấy rằng cả kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều dự báo sự biến đổi trong mức lượng mưa tại tỉnh Thanh Hóa trong các mùa khác nhau. Một số mùa có mức biến đổi trung bình cao hơn và khoảng biến đổi lớn hơn trong kịch bản RCP8.5, cho thấy tình huống biến đổi khí hậu có thể trở nên nghiêm trọng hơn trong tương lai.



Hình 6: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm ở khu vực Bắc Trung Bộ

Biến đổi khí hậu có thể có tác động lớn đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc theo các hướng chính sau:

1. Rối loạn chế độ mưa nắng và nguy cơ nắng nóng: Biến đổi khí hậu có thể làm thay đổi chế độ mưa nắng trong khu vực, gây ra nguy cơ nắng nóng cao hơn. Đồng thời, lượng mưa thay đổi không đều và có thể kéo dài, gây mất lượng dinh dưỡng trong đất và gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến an ninh lương thực trong khu vực.

2. Ảnh hưởng đến môi trường đất và nước: Biến đổi khí hậu toàn cầu có thể ảnh hưởng đến môi trường đất và nước tại huyện Vĩnh Lộc, đặc biệt trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng và hạn hán, gây khó khăn trong cung cấp nước và sử dụng nước. Sông suối lớn như sông Bưởi, sông Mã có thể chịu ảnh hưởng với dòng chảy kiệt giảm và dòng chảy lũ tăng. Hạn hán ngày càng gia tăng cũng gây khó khăn cho nông nghiệp và cung cấp nước cho các khu vực nông thôn.

3. Ảnh hưởng đến cây trồng và động vật: Sự nóng lên toàn cầu làm giới hạn phạm vi thích nghi của cây trồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và năng suất của cây trồng. Thời gian gieo trồng cũng bị ảnh hưởng và có thể phải thay đổi. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng có thể tăng nguy cơ lây lan bệnh và ảnh hưởng đến sức

khỏe và sinh sản của gia súc và gia cầm.

4. Tăng tần số và cường độ của hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Biến đổi khí hậu có thể làm tăng tần số, cường độ và tính biến động của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại. Các hiện tượng này có thể gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân trong huyện Vĩnh Lộc.

5. Suy thoái tài nguyên đất và nước: Biến đổi khí hậu kết hợp với sự bất cân trong việc sử dụng tài nguyên đã làm suy thoái các nguồn tài nguyên đất và nước. Đất trở nên kiệt quệ và mất đi độ phì nhiêu, trong khi nguồn nước bị ảnh hưởng bởi hạn hán và khó khăn trong việc cung cấp đủ nước cho nông thôn. Điều này đặt ra một thách thức lớn đối với các cấp quản lý và ngành chức năng để tìm giải pháp ứng phó, hạn chế tác động xấu đến sản xuất và đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng hiệu quả hơn và bảo vệ môi trường.

Để chống suy thoái đất và ứng phó với biến đổi khí hậu, huyện Vĩnh Lộc cần thực hiện những biện pháp sau:

1. Chống xói mòn: Tăng độ che phủ mặt đất bằng cách trồng cây, bảo vệ bờ ruộng. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để tạo ra rừng ven biển, rừng phòng hộ, và bảo vệ các hệ thống thủy lợi. Điều tiết nước cẩn thận trong quá trình tưới nước để giảm nguy cơ xói mòn.

2. Chống ô nhiễm đất: Sử dụng phân bón hữu cơ kết hợp với cải tạo đất để tăng cường chất lượng đất. Sử dụng chất bảo vệ thực vật mà không gây ô nhiễm môi trường. Xử lý nước thải công nghiệp để tránh ô nhiễm đất. Xử lý và tái chế phế thải một cách bảo đảm, đặc biệt là khí thải và chất thải rắn để không làm ô nhiễm đất.

3. Quản lý tài nguyên nước: Đặt chính sách quản lý tài nguyên nước hiệu quả, bao gồm việc thúc đẩy sử dụng nước tiết kiệm và bền vững. Phát triển hệ thống thu thập, lưu trữ và phân phối nước thông minh để đáp ứng nhu cầu nông nghiệp và đời sống hàng ngày của người dân. Đồng thời, cần xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để điều tiết và cung cấp nước đều cho khu vực.

4. Thúc đẩy nông nghiệp bền vững: Chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ và canh tác thông minh. Sử dụng phương pháp canh tác hợp lý để giảm sự phụ thuộc vào phân bón hóa học và chất bảo vệ thực vật. Khuyến khích việc trồng cây ăn quả và cây bao phủ đất để giữ độ ẩm và bảo vệ đất khỏi xói mòn.

5. Đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ: Xây dựng và áp dụng công nghệ tiên tiến để quản lý tài nguyên đất và nước hiệu quả hơn. Sử dụng các hệ thống giám sát môi trường và dự báo thời tiết để đưa ra các biện pháp ứng phó nhanh chóng với các hiện tượng thời tiết nguy hiểm. Phát triển các công nghệ xanh và sạch để giảm khí thải và ô nhiễm môi trường.

6. Tăng cường nhận thức và giáo dục: Tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến sử dụng đất. Nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tài nguyên đất. Khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong việc thực hiện các biện pháp bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Đánh giá theo số lượng công trình và diện tích đã thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc đã được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được đưa vào triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt có 126 công trình với tổng diện tích là 275,43 ha. Tính đến hết năm 2023, huyện thực hiện được 16 công trình trên tổng số 126 công trình đạt tỷ lệ 12,70 %. Tính theo tỷ lệ về diện tích thực hiện trong năm kế hoạch 2023, huyện Vĩnh Lộc thực hiện được 23,86 ha trên tổng số 275,43 ha (đạt tỷ lệ 8,66 % về diện tích).

Như vậy có thể thấy rằng năm 2023 huyện còn 110 công trình (Trong đó có 94 công trình chuyển tiếp, 16 công trình hủy bỏ) chưa thực hiện (chiếm tới 87,30%). Điều này cho thấy kết quả thực hiện năm 2023 của huyện chưa đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chính của kết quả này là do một số lý do như: thiếu vốn đầu tư, mức độ dự báo nhu cầu sử dụng trong kế hoạch hàng năm chưa phù hợp với thực tế của địa phương, công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn chậm, thời gian phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cũng là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Bảng 7: Đánh giá các công trình trong năm 2023

TT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Công trình, dự án đã thực hiện			
1	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung	5,29	DGT	Xã Vĩnh Hùng
		5,97	DGT	Xã Minh Tân
		0,99	DGT	Xã Vĩnh Thịnh
2	Mở rộng đường giao thông ngõ Hàng Mắm	0,20	DGT	Xã Minh Tân
3	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thu gom xử lý nước thải và tuyến đường vận hành cụm làng nghề chế tác đá làng Mai, xã Minh Tân	0,60	DGT	Xã Minh Tân
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi xã Vĩnh Hùng, xã Vĩnh Hoà huyện Vĩnh Lộc	1,29	DGT	Xã Vĩnh Hùng
5	Dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)	4,21	DTL	Xã Vĩnh Quang
		0,02		Xã Vĩnh Yên
6	Nâng cấp, mở rộng kênh tưới kết hợp tiêu chính xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,52	DTL	Xã Vĩnh Hòa
7	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc	0,83	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc
		0,21	DNL	Xã Ninh Khang
8	Trường mầm non Vĩnh Yên (bổ sung diện tích)	0,05	DGD	Xã Vĩnh Yên
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 523C đi Di tích Cách mạng Chùa Xuân Ấng	1,29	DGT	Xã Vĩnh Long

TT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
10	Đường giao thông từ ngã tư thị trấn đi trường tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	0,17	DGT	Xã Vĩnh Phúc
11	Hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại nút giao Đường tỉnh 522 - Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	0,47	DGT	Xã Vĩnh Phúc
12	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ tả sông Bưởi đoạn qua thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, tương ứng với lý trình K22+821-K23+71 đê tả sông Bưởi xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	0,54	DTL	Xã Vĩnh Phúc
13	Khắc phục khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K9+900- K10+100 đê tả sông Mã, thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,39	DTL	Xã Ninh Khang
14	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K18+50 -K18+430 đê tả sông Mã, thôn Giang Đông, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Lộc	0,40	DTL	Xã Vĩnh Hoà
15	Xử lý sự cố hồ Đồng Mực xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,07	DTL	Xã Vĩnh Hùng
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hón Dừa, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	0,35	DTL	Xã Vĩnh An
II	Công trình, dự án chuyển tiếp			
1	Trụ sở công an xã Vĩnh Thịnh	0,13	CAN	Xã Vĩnh Thịnh
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	29,40	SKN	Xã Vĩnh Hòa
3	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh	6,96	SKN	Xã Minh Tân
		1,30	SKN	Xã Vĩnh Thịnh
4	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu giáp trang trại) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,20	ONT	Xã Vĩnh Yên
		0,08	DGT	
5	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu đầu làng) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,11	ONT	Xã Vĩnh Yên
		0,01	DGT	
6	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên
7	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn	0,04	ONT	Xã Vĩnh Yên
8	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)	0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên
9	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên
10	Khu dân cư mới xã Vĩnh Phúc (Giáp TTVHTT huyện)	1,39	ONT	Xã Vĩnh Phúc
		0,23	DKV	
		0,22	DTT	
		1,30	DGT	
11	Điểm dân cư Quán Hát (Đầu cầu Máng)	0,11	ONT	Xã Vĩnh Phúc
		0,06	DGT	
		0,01	DTL	
12	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,66	ONT	Xã Ninh Khang
		0,27	DGT	
		0,08	DTL	
13	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,82	ONT	Xã Ninh Khang
		0,19	DGT	
		0,08	DTL	
14	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc		ONT	Xã Ninh Khang
			DGT	
			DTL	
15	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	2,08	ONT	Xã Ninh Khang
		2,15	DGT	
		0,56	DTL	
		0,20	DKV	
16	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa		ONT	Xã Vĩnh Hòa
			DGT	

TT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
			DTL	
17	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Minh		ONT	Xã Minh Tân
18	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 2 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 4 cũ)	0,03	ONT	Xã Minh Tân
		0,01	DGT	
19	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 1 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 3 cũ)	0,01	ONT	Xã Minh Tân
20	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (Trường mầm non cũ)	0,12	ONT	Xã Vĩnh Hùng
		0,06	DGT	
		0,02	DTL	
21	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc		ONT	Xã Vĩnh Hùng
22	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,05	ONT	Xã Vĩnh Hùng
23	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	3,59	ONT	Xã Vĩnh Thịnh
		3,30	DGT	
		0,39	DTL	
		0,15	DVH	
		0,25	DGD	
		0,63	DKV	
		0,08	DRA	
24	Đất ở xen cư tại thôn 7 (Đồng Miên - Bờ Cào thôn 7)		ONT	Xã Vĩnh An
25	Xây dựng nhà văn hoá Khu phố Giáng	0,20	DVH	Thị trấn Vĩnh Lộc
26	Nhà Văn hóa thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long	0,24	DVH	Xã Vĩnh Long
27	Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Long	0,12	DVH	Xã Vĩnh Long
28	Xây dựng nhà văn hóa thôn 8	0,05	DVH	Xã Vĩnh Hưng
29	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc	0,82	DYT	Thị trấn Vĩnh Lộc
30	Trạm y tế xã Ninh Khang		DYT	Xã Ninh Khang
31	Mở rộng trường trung học cơ sở Vĩnh Thành	0,08	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc
32	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Phúc (khu A)	0,14	DGD	Xã Vĩnh Phúc
33	Trường mầm non Vĩnh Hưng		DGD	Xã Vĩnh Hưng
34	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Minh xã Minh Tân	0,20	DGD	Xã Minh Tân
35	Xây dựng trường mầm non Vĩnh Khang	0,40	DGD	Xã Ninh Khang
36	San lấp ao Đồng Văn, mở rộng trường tiểu học, trường mầm non xã Vĩnh Hùng	0,57	DGD	Xã Vĩnh Hùng
37	Xây dựng Trường mầm non Vĩnh Thành, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và hạ tầng kỹ thuật khác	0,83	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc
38	Trường tiểu học và trường THCS Vĩnh Khang		DGD	Xã Ninh Khang
39	Xây dựng sân thể dục thể thao	0,67	DTT	Xã Vĩnh Hưng
40	Sân vận động xã Vĩnh An	1,09	DTT	Xã Vĩnh An
41	Khu thể thao thôn 3, xã Vĩnh An	0,28	DTT	Xã Vĩnh An
42	Đường giao thông từ xã Vĩnh Hùng đi xã Minh Tân và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc	0,05	DGT	Xã Vĩnh Hùng
		0,40	DGT	Xã Minh Tân
		0,30	DGT	Xã Vĩnh Thịnh
43	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 217 đi chùa Giáng (chùa Tường Vân) ra đê sông mã, khu phố Giáng, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,09	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc
44	Nâng cấp, sửa chữa tình lộ 522 đoạn nối QL45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê sông Bưởi	0,20	DGT	Xã Vĩnh Phúc, Thị trấn Vĩnh Lộc
45	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi núi Mã Đà thôn Đa Bút, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	2,00	DGT	Xã Minh Tân
		0,16	DGT	Xã Vĩnh Thịnh

TT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
46	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung	0,20	DGT	Xã Vĩnh Hùng
		6,60	DGT	Xã Vĩnh Thịnh
47	Dự án mở rộng đường giao thông Mỏ Lợi	0,64	DGT	Xã Vĩnh Quang
48	Đường giao thông từ QL 45 đi trung tâm xã Vĩnh Khang (nay là xã Ninh Khang)	0,06	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc
49	Mở rộng đường giao thông từ đường Thống Nhất vào thôn Mỹ Xuyên	0,13	DGT	Xã Vĩnh Yên
50	Đường giao thông từ công sở xã Minh Tân đi trường tiểu học - trung học cơ sở Vĩnh Minh	1,40	DGT	Xã Minh Tân
51	Đường giao thông từ QL217 đi công sở xã Minh Tân- Khu dân cư mới tập trung Minh Tân	0,40	DGT	Xã Minh Tân
52	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,80	DGT	Xã Vĩnh Hòa
53	Đường giao thông từ thôn Lợi Chấp đi Quốc lộ 217	0,36	DGT	Xã Vĩnh Hòa
54	Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,62	DGT	Xã Vĩnh Hòa
55	Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc	0,81	NTD	Thị trấn Vĩnh Lộc
56	Mở rộng nghĩa địa thôn Cẩm Bào, xã Vĩnh Long	0,30	NTD	Xã Vĩnh Long
57	Nghĩa trang tập trung núi Mã Đà, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (giai đoạn 1)	10,57	NTD	Xã Minh Tân
58	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến)	0,014	DNL	Xã Vĩnh Long
		0,004	DNL	Xã Vĩnh Tiến
		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc
		0,006	DNL	Xã Vĩnh An
59	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo các lộ đường dây sau trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc và trạm biến áp trung gian Núi Đún Vĩnh Lộc	0,031	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc
		0,021	DNL	Xã Vĩnh Long
		0,014	DNL	Xã Vĩnh Hòa
		0,003	DNL	Xã Ninh Khang
		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc
60	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,004	DNL	Xã Vĩnh Quang
		0,011	DNL	Xã Ninh Khang
		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc
		0,003	DNL	Xã Vĩnh Hùng
61	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,021	DNL	Xã Vĩnh An
		0,013	DNL	Xã Minh Tân
		0,010	DNL	Xã Vĩnh Hùng
62	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 973 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,002	DNL	Xã Minh Tân
		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh
63	Xây dựng xuất tuyến lộ 371, 373 Vĩnh Lộc	0,012	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc
		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc
		0,012	DNL	Xã Vĩnh Hòa
64	Xây dựng xuất tuyến lộ 471, 473 Vĩnh Lộc	0,016	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc
65	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn	0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh
66	Cải tạo lộ 974 TG Núi Đún lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,005	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc
		0,020	DNL	Xã Vĩnh Tiến
		0,033	DNL	Xã Vĩnh Yên
		0,009	DNL	Xã Vĩnh Long
		0,014	DNL	Xã Vĩnh Quang
		0,009	DNL	Xã Vĩnh Phúc
67	Trạm biến áp thôn Quang Biểu, xã Vĩnh Hòa	0,002	DNL	Xã Vĩnh Hòa
68	Dự án xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 và 374E9.5 với 375E9.5	0,01	DNL	Xã Vĩnh Hùng
69	Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Duy Tân	0,05	DDT	Xã Minh Tân

TT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
70	Mở rộng Công sở UBND thị trấn (Lấy đất trường mầm non cũ)	0,34	TSC	Thị trấn Vĩnh Lộc
71	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng	0,24	TON	Xã Vĩnh Hùng
72	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Bàn Thủy tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	0,21	TON	Xã Vĩnh Thịnh
73	Khu thương mại dịch vụ (Chi cục Thuế cũ)	0,08	TMD	Thị trấn Vĩnh Lộc
74	Khu thương mại dịch vụ thôn Bèo, xã Vĩnh Long	0,86	TMD	Xã Vĩnh Long
75	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Dọc Khát)	1,56	TMD	Xã Minh Tân
76	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Chàng Voi)	0,55	TMD	Xã Minh Tân
77	Khu thương mại dịch vụ	1,80	TMD	Xã Ninh Khang
78	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,40	TMD	Xã Vĩnh Hùng
79	Khu thương mại dịch vụ	0,48	TMD	Xã Vĩnh Hùng
80	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,72	SKC	Xã Minh Tân
81	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,96	SKC	Xã Minh Tân
82	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	SKC	Xã Vĩnh Hùng
83	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hưng	6,00	SKS	Xã Vĩnh Hưng
84	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	5,10	SKS	Xã Minh Tân
85	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,00	SKS	Xã Vĩnh Hòa
86	Khu khai trường, khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	5,39	SKS	Xã Vĩnh Thịnh
87	Khu khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,60	SKS	Xã Vĩnh Thịnh
88	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	8,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh
89	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Thịnh	6,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh
90	Khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	36,10	SKS	Xã Vĩnh Thịnh
91	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	3,50	SKS	Xã Vĩnh Thịnh
92	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	15,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh
93	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An	0,80	SKS	Xã Vĩnh An
94	Khu khai thác và khai trường làm vật liệu xây dựng thông thường	7,50	SKS	Xã Vĩnh An
III	Công trình, dự án hủy bỏ			
1	Điểm dân cư nông thôn, thôn Eo Lê	0,02	ONT	Xã Vĩnh Quang
2	Điểm dân cư Quan Điền, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	0,76	ONT	Xã Vĩnh Tiến
		0,40	DGT	
		0,04	DTL	
		0,08	DKV	
3	Điểm dân cư Mã Ương, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	0,64	ONT	Xã Vĩnh Tiến
		0,19	DGT	
		0,07	DTL	
4	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	0,04	ONT	Xã Vĩnh Long
5	Điểm dân cư tại thôn Khang Hải, xã Ninh Khang	0,03	ONT	Xã Ninh Khang
6	Điểm dân cư tại thôn Khang Hồ, xã Ninh Khang	0,04	ONT	Xã Ninh Khang
7	Khu thương mại dịch vụ	3,87	TMD	Xã Vĩnh Phúc
8	Khu thương mại dịch vụ	1,18	TMD	Xã Minh Tân
9	Khu thương mại dịch vụ	2,30	TMD	Xã Minh Tân
10	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,45	TMD	Xã Vĩnh Hùng

TT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
11	Khu thương mại dịch vụ	1,60	TMD	Xã Vĩnh Hùng
12	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,90	SKC	Xã Vĩnh Yên
13	Dự án khai thác khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	3,80	SKS	Xã Vĩnh Hưng
14	Mở rộng khai trường mỏ đá Spilit làm vật liệu thông thường	1,00	SKS	Xã Minh Tân
15	Khu khai trường khai thác khoáng sản	4,50	SKS	Xã Minh Tân
16	Dự án đất trang trại tại xã Vĩnh Hùng	12,90	NKH	Xã Vĩnh Hùng

2.1.2. Đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất

Tính theo chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Thông tư 01/TT/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc thực hiện đạt kết quả như sau: Đất nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 101,98 %, đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 93,98 %, đất chưa sử dụng đạt tỷ lệ thực hiện 107,18 %. Chi tiết số liệu được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		15.770,13	15.770,13		
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.822,47	11.036,75	214,28	101,98
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.311,58	5.413,09	101,51	101,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.689,33</i>	<i>4.989,22</i>	<i>299,89</i>	<i>106,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,90	859,52	15,62	101,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	538,51	542,85	4,34	100,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.828,55	3.940,80	112,25	102,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>4.087,15</i>	<i>4.087,15</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,83	168,48	-19,35	89,70
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,10	112,01		99,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.315,98	4.056,35	-259,63	93,98
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	20,44		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	2,59	-0,13	95,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,26	17,92	-46,34	27,89
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,01	6,07	-13,94	30,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,72	86,45	0,73	100,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203,57	63,01	-140,56	30,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,73	110,20	5,47	105,22

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.742,79	1.674,57	-68,22	96,09
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.091,84	1.057,98	-33,86	96,90
-	Đất thủy lợi	DTL	310,20	296,82	-13,38	95,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,65	19,97	-0,68	96,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,14	4,91	-0,23	95,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,09	40,87	-2,22	94,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,88	31,66	-5,22	85,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,62	2,16	-0,46	82,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,89		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	96,06	96,02	-0,04	99,96
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,68	3,60	-0,08	97,83
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,46	7,02	-0,44	94,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,67	109,05	-11,62	90,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,62	3,61	-0,01	99,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,16	1,02	-1,14	47,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	925,67	912,43	-13,24	98,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,75	115,72	-1,03	99,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77	9,21	-1,56	85,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,81		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,84	3,86		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	722,67	743,10	20,43	102,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,50	284,37	-0,13	99,95
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	631,68	677,03	45,35	107,18

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất nông nghiệp là 11.036,75 ha, cao hơn 214,28 ha so với kế hoạch được duyệt (10.822,47 ha) do chưa thực hiện việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

1. Diện tích đất đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 5.311,58 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất trồng lúa là 5.413,09 ha, cao hơn 101,51 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,91%).

- Lý do: Diện tích đất lúa cao hơn do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 80 dự án, cụ thể như: Trụ sở công an xã Vĩnh Thịnh; Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc; Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Long;...

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước theo kế hoạch được duyệt là 4.689,33 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 4.989,22 ha, cao hơn 299,89 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 106,40%).

2. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 843,90 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 859,52 ha, cao hơn 15,62 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,85%).

- Lý do: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác cao hơn do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 06 dự án, cụ thể như: Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa; Xây dựng nhà văn hoá Khu phố Giáng; Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc;...

3. Diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 538,51 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất trồng cây lâu năm là 542,85 ha, cao hơn 4,34 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,81%)

- Lý do: Diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 01 dự án, cụ thể như: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 523C đi Di tích Cách mạng Chùa Xuân Áng.

4. Diện tích đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 3.828,55 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất rừng sản xuất là 3.940,80 ha, cao hơn 112,25 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 102,93%)

- Lý do: Diện tích đất rừng sản xuất cao hơn do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 06 dự án, cụ thể như: Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa; Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc; Khu khai thác khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc;...

5. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 187,83 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 168,48 ha, thấp hơn 19,35 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,70%)

6. Diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 112,10 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất nông nghiệp khác là 112,01 ha, thấp hơn 0,09 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,92%)

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

1. Đất quốc phòng: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất quốc phòng là 20,44 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

2. Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 2,72 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 2,59 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 0,13 ha và đạt tỷ lệ 95,22%.

- Lý do: Diện tích đất an ninh thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí công trình Trụ sở công an xã Vĩnh Thịnh với diện tích 0,13 ha, tuy nhiên chưa thực hiện được đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024

3. Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 64,26 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 17,92 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 46,34 ha và đạt tỷ lệ 27,89%

- Lý do: Diện tích đất cụm công nghiệp thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 02 công trình dự án : Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, Cụm công nghiệp Vĩnh Minh tuy nhiên chưa thực hiện được đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

4. Diện tích đất đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 20,01 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất thương mại, dịch vụ là 6,07 ha, thấp hơn 13,94 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 30,33%)

- Lý do: Diện tích đất thương mại dịch vụ thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 12 công trình dự án với diện tích là 13,95 ha: Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng; Khu thương mại dịch vụ thôn Bèo, xã Vĩnh Long; Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Dọc Khát);...tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

5. Diện tích đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 85,72 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 86,45 ha, cao hơn 0,73 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,85%).

- Lý do: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cao hơn do trong phương án Kế hoạch do cập nhập kết quả thống kê đất đai.

6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 203,57 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 63,01 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 140,56 ha và đạt tỷ lệ 30,95%.

- Lý do: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 16 dự án với diện tích 123,18 ha: Khu khai thác khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc; Khu khai trường, khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu cây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh; Mỏ khai thác khoáng sản xã Vĩnh Hưng;...chưa thực hiện được đề xuất chuyển tiếp sang năm 2023.

7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 104,73 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 110,20 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 5,47 ha và đạt tỷ lệ 105,22%

8. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 1.742,79 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.674,57 ha, thấp hơn 68,22 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,09%)

8.1. Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 1.091,84 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất giao thông là 1.057,98 ha, thấp hơn 33,86 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,90%)

- Lý do: Diện tích đất giao thông thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 16 dự án với diện tích 21,57 ha: Đường giao thông liên xã Vĩnh Hùng - Minh Tân - Vĩnh Thịnh; Đường giao thông từ xã Vĩnh Hùng đi xã Minh Tân và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc; Nâng cấp, sửa chữa tỉnh lộ 522 đoạn nối QL45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê sông Bưởi;...tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.2. Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 310,20 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất thủy lợi là 296,82 ha, thấp hơn 13,38 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,69%)

- Lý do: Diện tích đất thủy lợi thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 05 dự án với diện tích 1,75 ha: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt, lở bờ tả sông Bưởi đoạn qua thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, tương ứng với lý trình K22+821-K23+71 đê tả sông Bưởi xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc; Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K18+50 -K18+430 đê tả sông Mã, thôn Giang Đông, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Lộc;...tuy nhiên chưa thực hiện được xong tất cả công trình, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.3. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 20,65 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 19,97 ha, thấp hơn 0,68 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,70%)

- Lý do: Diện tích đất cơ sở văn hóa thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 04 dự án với diện tích 0,61 ha: Xây dựng nhà văn hoá Khu phố Giáng; Nhà Văn hóa thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long;... tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.4. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 5,14 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,91 ha, thấp hơn 0,23 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,49%)

- Lý do: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 02 dự án với diện tích 1,12 ha: Trạm y tế xã Ninh Khang; Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc, tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.5. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 43,09 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 40,87 ha, thấp hơn 2,22 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,84%)

- Lý do: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 09 dự án với diện tích 4,18 ha: Mở rộng trường trung học cơ sở Vĩnh Thành; Mở rộng trường mầm non Vĩnh Phúc (khu A); Xây dựng trường mầm non Vĩnh Khang;... tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.6. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 36,88 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 31,66 ha, thấp hơn 5,22 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 85,84%)

- Lý do: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 03 dự án với diện tích 2,04 ha: Sân vận động xã Vĩnh An; Xây dựng sân thể dục thể thao; Khu thể thao thôn 3, xã Vĩnh An;... tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.7. Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 2,62 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất công trình năng lượng là 2,16 ha, thấp hơn 0,46 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 82,60%)

- Lý do: Diện tích đất công trình năng lượng thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 11 dự án với diện tích 0,348 ha: Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến); Trạm biến áp thôn Quang Biểu, xã Vĩnh Hòa; Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV;... tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 0,88 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,88 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

8.9. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 96,06 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 96,02 ha, thấp hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,96%)

- Lý do: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí dự án với diện tích 0,05 ha: Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Duy Tân, tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.10. Diện tích đất đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 3,68 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,60 ha, thấp hơn 0,08 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 97,83%)

- Lý do: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí dự án: Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc (chỉ tiêu đất DRA) tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.11. Diện tích đất đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 7,46 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất cơ sở tôn giáo là 7,02 ha, thấp hơn 0,44 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,10%)

- Lý do: Diện tích đất cơ sở tôn giáo thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 02 dự án với diện tích 0,45 ha: Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng; Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Bản Thủy tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2023.

8.12. Diện tích đất đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 120,67 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 109,05 ha, thấp hơn 11,62 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 90,37%)

- Lý do: Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 03 dự án với diện tích 11,68 ha: Mở rộng nghĩa địa thôn Cẩm Bào, xã Vĩnh Long; Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc; Nghĩa trang tập trung núi Mã Đà, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (giai đoạn 1), tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

8.13 Đất chợ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 3,61 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 3,62 ha, thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,83%)

9. Diện tích đất đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 2,16 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,02 ha, thấp hơn 1,14 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 47,22%)

10. Diện tích đất đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 925,67 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất ở tại nông thôn là 912,43 ha, thấp hơn 13,24 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,57%)

- Lý do: Diện tích đất ở tại nông thôn thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí 21 dự án: Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc; Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc; Khu dân cư mới xã Vĩnh Phúc (Giáp TTVHTT huyện);... tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

11. Đất ở tại đô thị: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 116,75 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 115,72 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,03 ha và đạt tỷ lệ 99,12%

- Lý do: Diện tích đất đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 116,75 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất ở tại đô thị là 115,72 ha, thấp hơn 1,03 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,12%)

12. Diện tích đất đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 10,77 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,21 ha, thấp hơn 1,56 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 85,52%)

- Lý do: Diện tích đất trụ sở cơ quan thấp hơn do trong phương án Kế hoạch bố trí công trình Mở rộng Công sở UBND thị trấn Vĩnh Lộc (Lấy đất trường mầm non cũ) tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 4,81 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 4,81 ha không thay đổi so với hiện trạng

14. Đất tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 3,84 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 3,84 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

15. Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 722,67 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023: diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 743,10 ha, cao hơn 20,43 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 102,83%)

16. Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 284,50 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 284,50 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

17. Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 0,58 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,58 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

c) Đất chưa sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 631,68 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 677,03 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 45,35 ha và đạt tỷ lệ 107,18%

- Lý do: Diện tích đất chưa sử dụng cao hơn do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 07 dự án, cụ thể như: Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa; Khu khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường ; Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc;...

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2023

2.2.1. Tổng số tiền thu trong năm 2023:

- Số tiền của các dự án trước năm 2023 đã nộp trong năm 2023 là: 24.872 triệu đồng.
- Số tiền đã nộp trong năm 2023: 176.096 triệu đồng.
- Số tiền đã điều tiết cho các cấp ngân sách: 136.813 triệu đồng.
- Số còn lại đã chi trả cho công tác GPMB và đầu tư cơ sở hạ tầng.

2.2.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:

- Tổng số thu tiền sử dụng đất được điều tiết cho ngân sách cấp mình dự kiến đến 31/12/2023: 127.567 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất huyện đã chi đến 31/12/2023: 120.486 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất còn lại chưa chi: 7.081 triệu đồng.

2.3. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua chỉ tiêu sử dụng đất: Bên cạnh các chỉ tiêu đạt và gần đạt so với kế hoạch được duyệt vẫn còn chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do cấp huyện làm chủ đầu tư: Do bố trí nguồn ngân sách chưa kịp thời, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ thực hiện.

- Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân đã thực hiện theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án khu thương mại, dịch vụ; khu sản xuất phi nông nghiệp, khai thác khoáng sản, ...) nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án còn chậm.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

(1). Thiếu nguồn vốn đầu tư để xây dựng các công trình, dự án được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Vĩnh Lộc trong năm 2023. Trong những năm tiếp theo, huyện cần có nhiều hơn các giải pháp thu hút đầu tư, tạo nguồn lực về vốn, kinh tế để thực hiện các dự án kế hoạch sử dụng đất theo tiến độ đề ra.

(2) Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai.

(3) Việc giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do người dân chưa đồng tình với cơ chế chính sách đền bù, một số dự án chậm giải phóng mặt bằng nên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

4) Thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện dự án trong năm trên địa bàn huyện

(5). Tác động của dịch bệnh Covid 19 diễn ra phức tạp cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc nói riêng và của cả tỉnh Thanh Hóa nói chung.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch giai đoạn 2021-2030 huyện Vĩnh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Chi tiết chỉ tiêu phân bổ như sau:

Bảng 09: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.770,13	
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.672,44	67,68
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.781,65	30,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.681,67	29,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.121,47	7,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	561,94	3,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.689,76	23,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,73	1,60
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	264,90	1,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.614,61	29,26
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,65	0,80
2.2	Đất an ninh	CAN	4,15	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	92,83	0,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,84	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,36	0,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	198,86	1,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.807,24	11,46
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất giao thông	DGT	1.091,97	6,92
-	Đất thủy lợi	DTL	310,31	1,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,81	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,69	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,33	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,91	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,52	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	135,80	0,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,00	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,59	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,90	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	6,39	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	84,00	0,53
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,26	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	865,55	5,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	320,00	2,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,69	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,69	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,68	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	630,87	4,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,36	1,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,004
3	Đất chưa sử dụng	CSD	483,08	3,06

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phải phù với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đã được thể hiện chi tiết và phân bổ chính xác đến từng đơn vị cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong năm 2024, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: 01 công trình với diện tích: 5,50 ha;
- Đất an ninh: 07 công trình với diện tích: 0,85 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 02 công trình với diện tích: 30,57ha;
- Đất ở đô thị: 04 công trình với diện tích: 3,88 ha;
- Đất ở nông thôn: 29 công trình với diện tích: 36,45 ha;
- Đất cơ sở văn hóa: 09 công trình với diện tích: 0,76 ha;
- Đất cơ sở y tế: 02 công trình với diện tích: 0,82 ha;
- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 08 công trình với diện tích: 2,22 ha;
- Đất cơ sở thể dục, thể thao: 08 công trình với diện tích: 2,29 ha;
- Đất giao thông: 17 công trình với diện tích: 17,52 ha;
- Đất thủy lợi: 01 công trình với diện tích: 0,28 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 03 công trình với diện tích: 11,68 ha;
- Đất năng lượng: 11 công trình với diện tích: 0,35 ha;
- Đất có di tích lịch sử, văn hóa: 03 công trình với diện tích: 8,21 ha;
- Đất trụ sở cơ quan: 1 công trình với diện tích: 0,34 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 03 công trình với diện tích: 0,77 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 07 công trình với diện tích: 5,73 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 09 công trình với diện tích: 24,24 ha;
- Đất khai thác khoáng sản: 13 công trình với diện tích: 110,99 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 01 công trình với diện tích 4,20 ha.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Những công trình trong năm kế hoạch 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 chưa được thực hiện do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi, nguồn vốn sẽ cho tiếp tục đề xuất chuyển tiếp 94 công trình dự án sang thực hiện trong năm kế hoạch 2024. Việc này sẽ đảm bảo tính thống nhất, đáp ứng đầy đủ và tính phù hợp trong năm kế hoạch 2024 của huyện. Cụ thể như sau:

Bảng 10: Danh mục những công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2023:

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Dự án đất quốc phòng	5,50		5,50			
1.1.2	Dự án đất an ninh	0,13		0,13			
1	Trụ sở công an xã Vĩnh Thịnh	0,13		0,13	CAN	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Dự án cụm công nghiệp	59,40	21,74	37,66			
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	29,40		29,40	SKN	Xã Vĩnh Hòa	2024 (Chuyển tiếp)
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh	30,00	21,74	6,96 1,30	SKN SKN	Xã Minh Tân Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.2	Dự án đất ở nông thôn	25,84	6,24	19,60			
1	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu giáp trang trại) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,20 0,08		0,20 0,08	ONT DGT	Xã Vĩnh Yên	2024 (Chuyển tiếp)
2	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu đầu làng) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,11 0,01		0,11 0,01	ONT DGT	Xã Vĩnh Yên	2024 (Chuyển tiếp)
3	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	2024 (Chuyển tiếp)
4	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn	0,04		0,04	ONT	Xã Vĩnh Yên	2024 (Chuyển tiếp)
5	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	2024 (Chuyển tiếp)
6	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	2024 (Chuyển tiếp)
7	Khu dân cư mới xã Vĩnh Phúc (Giáp TTVHTT huyện)	1,39 0,23 0,22 1,30		1,39 0,23 0,22 1,30	ONT DKV DTT DGT	Xã Vĩnh Phúc	2024 (Chuyển tiếp)
8	Điểm dân cư Quán Hát (Đầu cầu Máng)	0,11 0,06 0,01		0,11 0,06 0,01	ONT DGT DTL	Xã Vĩnh Phúc	2024 (Chuyển tiếp)
9	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,66 0,27 0,08		0,66 0,27 0,08	ONT DGT DTL	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
10	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,82 0,19 0,08		0,82 0,19 0,08	ONT DGT DTL	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
11	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,71 0,16 0,05	0,71 0,16 0,05		ONT DGT DTL	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
12	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	2,08 2,15 0,56 0,20		2,08 2,15 0,56 0,20	ONT DGT DTL DKV	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
13	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm	0,084	0,084		ONT	Xã Vĩnh Hòa	2024 (Chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	công nghiệp Vĩnh Hòa	0,062 0,004	0,062 0,004		DGT DTL		tiếp)
14	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Minh	0,06	0,06		ONT	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
15	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 2 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 4 cũ)	0,03		0,03	ONT	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
		0,01		0,01	DGT		
16	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 1 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 3 cũ)	0,01		0,01	ONT	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
17	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (Trường mầm non cũ)	0,12		0,12	ONT	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
		0,06		0,06	DGT		
		0,02		0,02	DTL		
18	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,35	4,35		ONT	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
19	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,05		0,05	ONT	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
20	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	3,59		3,59	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
		3,30		3,30	DGT		
		0,39		0,39	DTL		
		0,15		0,15	DVH		
		0,25		0,25	DGD		
		0,63		0,63	DKV		
		0,08		0,08	DRA		
21	Đất ở xen cư tại thôn 7 (Đồng Miên - Bờ Cào thôn 7)	0,76	0,76		ONT	Xã Vĩnh An	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.3	Dự án đất cơ sở văn hóa	0,61		0,61			
1	Xây dựng nhà văn hoá Khu phố Giáng	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
2	Nhà Văn hóa thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long	0,24		0,24	DVH	Xã Vĩnh Long	2024 (Chuyển tiếp)
3	Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Long	0,12		0,12	DVH	Xã Vĩnh Long	2024 (Chuyển tiếp)
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn 8	0,05		0,05	DVH	Xã Vĩnh Hưng	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.4	Dự án đất cơ sở y tế	2,93	2,11	0,82			
1	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc	2,63	1,81	0,82	DYT	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
2	Trạm y tế xã Ninh Khang	0,30	0,30		DYT	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.5	Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6,61	4,39	2,22			
1	Mở rộng trường trung học cơ sở Vĩnh Thành	0,72	0,64	0,08	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
2	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Phúc (khu A)	0,44	0,30	0,14	DGD	Xã Vĩnh Phúc	2024 (Chuyển tiếp)
3	Trường mầm non Vĩnh Hưng	1,20	1,20		DGD	Xã Vĩnh Hưng	2024 (Chuyển tiếp)
4	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Minh xã Minh Tân	1,28	1,08	0,20	DGD	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
5	Xây dựng trường mầm non Vĩnh Khang	0,40		0,40	DGD	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
6	San lấp ao Đồng Vắn, mở rộng trường tiểu học, trường mầm non xã Vĩnh Hùng	1,03	0,46	0,57	DGD	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
7	Xây dựng Trường mầm non Vĩnh Thành, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc. Hạng	0,83		0,83	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và hạ tầng kỹ thuật khác						
8	Trường tiểu học và trường THCS Vĩnh Khang	0,71	0,71		DGD	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.6	Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao	2,04		2,04			
1	Xây dựng sân thể dục thể thao	0,67		0,67	DTT	Xã Vĩnh Hưng	2024 (Chuyển tiếp)
2	Sân vận động xã Vĩnh An	1,09		1,09	DTT	Xã Vĩnh An	2024 (Chuyển tiếp)
3	Khu thể thao thôn 3, xã Vĩnh An	0,28		0,28	DTT	Xã Vĩnh An	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.7	Dự án đất giao thông	16,66	1,25	15,41			
1	Đường giao thông từ xã Vĩnh Hùng đi xã Minh Tân và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc	0,05		0,05	DGT	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
		0,40		0,40	DGT	Xã Minh Tân	
		0,30		0,30	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 217 đi chùa Giáng (chùa Tường Vân) ra đê sông mã, khu phố Giáng, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,09		0,09	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
3	Nâng cấp, sửa chữa tỉnh lộ 522 đoạn nối QL45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê sông Bưởi	1,45	1,25	0,20	DGT	Xã Vĩnh Phúc, Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi núi Mã Đà thôn Đa Bút, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	2,00		2,00	DGT	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
		0,16		0,16	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
5	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung	0,20		0,20	DGT	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
		6,60		6,60	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	
6	Dự án mở rộng đường giao thông Mỏ Lội	0,64		0,64	DGT	Xã Vĩnh Quang	2024 (Chuyển tiếp)
7	Đường giao thông từ QL 45 đi trung tâm xã Vĩnh Khang (nay là xã Ninh Khang)	0,06		0,06	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
8	Mở rộng đường giao thông từ đường Thống Nhất vào thôn Mỹ Xuyên	0,13		0,13	DGT	Xã Vĩnh Yên	2024 (Chuyển tiếp)
9	Đường giao thông từ công sở xã Minh Tân đi trường tiểu học - trung học cơ sở Vĩnh Minh	1,40		1,40	DGT	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
10	Đường giao thông từ QL217 đi công sở xã Minh Tân- Khu dân cư mới tập trung Minh Tân	0,40		0,40	DGT	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
11	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,80		1,80	DGT	Xã Vĩnh Hòa	2024 (Chuyển tiếp)
12	Đường giao thông từ thôn Lợi Chấp đi Quốc lộ 217	0,36		0,36	DGT	Xã Vĩnh Hòa	2024 (Chuyển tiếp)
13	Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,62		0,62	DGT	Xã Vĩnh Hòa	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.8	Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	12,87	1,19	11,68			
1	Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc	0,81		0,81	NTD	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Cẩm Bào, xã Vĩnh Long	1,49	1,19	0,30	NTD	Xã Vĩnh Long	2024 (Chuyển tiếp)
3	Nghĩa trang tập trung núi Mã Đà, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (giai đoạn 1)	10,57		10,57	NTD	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.1.9	Dự án đất năng lượng	0,35		0,35			
1	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến)	0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Long	2024 (Chuyển tiếp)
		0,004		0,004	DNL	Xã Vĩnh Tiến	
		0,004		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	
		0,006		0,006	DNL	Xã Vĩnh An	
2	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo các lộ đường dây sau trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc và trạm biến áp trung gian Núi Đún Vĩnh Lộc	0,031		0,031	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
		0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh Long	
		0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Hòa	
		0,003		0,003	DNL	Xã Ninh Khang	
		0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc	
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,004		0,004	DNL	Xã Vĩnh Quang	2024 (Chuyển tiếp)
		0,011		0,011	DNL	Xã Ninh Khang	
		0,004		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	
4	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh An	2024 (Chuyển tiếp)
		0,013		0,013	DNL	Xã Minh Tân	
		0,010		0,010	DNL	Xã Vĩnh Hùng	
5	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 973 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,002		0,002	DNL	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
		0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh	
6	Xây dựng xuất tuyến lộ 371, 373 Vĩnh Lộc	0,012		0,012	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
		0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc	
		0,012		0,012	DNL	Xã Vĩnh Hòa	
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 471, 473 Vĩnh Lộc	0,016		0,016	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn	0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
9	Cải tạo lộ 974 TG Núi Đún lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,005		0,005	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
		0,020		0,020	DNL	Xã Vĩnh Tiến	
		0,033		0,033	DNL	Xã Vĩnh Yên	
		0,009		0,009	DNL	Xã Vĩnh Long	
		0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Quang	
		0,009		0,009	DNL	Xã Vĩnh Phúc	
10	Trạm biến áp thôn Quang Biểu, xã Vĩnh Hòa	0,002		0,002	DNL	Xã Vĩnh Hòa	2024 (Chuyển tiếp)
11	Dự án xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 và 374E9.5 với 375E9.5	0,01		0,01	DNL	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.10	Dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa	0,08	0,03	0,05			
1	Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Duy Tân	0,08	0,03	0,05	DDT	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.11	Dự án đất trụ sở cơ quan	0,61	0,27	0,34			
1	Mở rộng Công sở UBND thị trấn (Lấy đất trường mầm non cũ)	0,61	0,27	0,34	TSC	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
2.1.12	Dự án đất cơ sở tôn giáo	0,56	0,11	0,45			
1	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng	0,24		0,24	TON	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
2	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Bán Thủy tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	0,32	0,11	0,21	TON	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Dự án đất thương mại dịch vụ	5,73		5,73			
1	Khu thương mại dịch vụ (Chi cục Thuế cũ)	0,08		0,08	TMD	Thị trấn Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)
2	Khu thương mại dịch vụ thôn Bèo, xã	0,86		0,86	TMD	Xã Vĩnh Long	2024 (Chuyển tiếp)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Vĩnh Long						tiếp)
3	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Dọc Khát)	1,56		1,56	TMD	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
4	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Chàng Voi)	0,55		0,55	TMD	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
5	Khu thương mại dịch vụ	1,80		1,80	TMD	Xã Ninh Khang	2024 (Chuyển tiếp)
6	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,40		0,40	TMD	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
7	Khu thương mại dịch vụ	0,48		0,48	TMD	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
2.2.2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,18		3,18			
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,72		0,72	SKC	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,96		0,96	SKC	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Vĩnh Hùng	2024 (Chuyển tiếp)
2.2.3	Dự án đất khai thác khoáng sản	110,32	6,33	103,99			
1	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hưng	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Hưng	2024 (Chuyển tiếp)
2	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	5,10		5,10	SKS	Xã Minh Tân	2024 (Chuyển tiếp)
3	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Hòa	2024 (Chuyển tiếp)
4	Khu khai trường, khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	11,72	6,33	5,39	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
5	Khu khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,60		2,60	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
6	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
7	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Thịnh	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
8	Khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	36,10		36,10	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
9	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	3,50		3,50	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
10	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	15,00		15,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	2024 (Chuyển tiếp)
11	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An	0,80		0,80	SKS	Xã Vĩnh An	2024 (Chuyển tiếp)
12	Khu khai thác và khai trường làm vật liệu xây dựng thông thường	7,50		7,50	SKS	Xã Vĩnh An	2024 (Chuyển tiếp)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện được đề xuất sử dụng đất trong năm 2024, các công trình, dự án

đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bao gồm 45 công trình, dự án và 53 hộ gia đình chuyển mục đích. Chi tiết như sau:

Bảng 11: Danh mục các công trình dự án đăng ký mới thực hiện năm 2024

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Dự án đất quốc phòng	5,50		5,50			
1	Dự án đất quốc phòng tại xã Vĩnh Hưng	5,50		5,50	CQP	Xã Vĩnh Hưng	Đăng ký mới 2024
1.1.2	Dự án đất an ninh	0,72		0,72			
2	Trụ sở công an xã Vĩnh Long	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
3	Trụ sở công an TT Vĩnh Lộc	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
4	Trụ sở công an xã Vĩnh Hòa	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Hòa	Đăng ký mới 2024
5	Trụ sở công an xã Vĩnh Quang	0,12		0,12	CAN	Xã Vĩnh Quang	Đăng ký mới 2024
6	Trụ sở công an xã Minh Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024
7	Trụ sở công an xã Ninh Khang	0,12		0,12	CAN	Xã Ninh Khang	Đăng ký mới 2024
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Dự án đất ở nông thôn	21,04	4,19	16,85			
1	Điểm dân cư Văn Hanh (Đối diện nghĩa địa)	0,12		0,12	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
2	Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (KDC tập trung); địa chỉ tại xã Minh Tân	1,45	1,45		ONT	Xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024
3	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	1,59	0,08	1,51	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
4	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng Ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	2,32	0,12	2,20	ONT	Xã Vĩnh Yên	Đăng ký mới 2024
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thằng, xã Vĩnh Hùng, huyện	1,59		1,59	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Vĩnh Lộc						
6	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Xuân Áng xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	5,15	0,84	4,31	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
7	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Bồng Phồn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	5,37	1,15	4,22	ONT	Xã Vĩnh Hoà	Đăng ký mới 2024
8	Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	3,45	0,55	2,90	ONT	Xã Vĩnh An	Đăng ký mới 2024
2.1.2	Dự án đất ở đô thị	4,25	0,38	3,88			
1	Khu dân cư Đồng Trước, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,64		1,64	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
2	Điểm dân cư Cao San, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,33	0,33	1,00	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
3	Điểm dân cư Đồng Kè, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,10	0,05	0,05	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
4	Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy), thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,19		1,19	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
2.1.3	Dự án đất cơ sở văn hóa	0,15		0,15			
1	Nhà văn hóa thôn 3	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
2	Nhà văn hóa thôn 6	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
3	Nhà văn hóa thôn 11	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
4	Nhà văn hóa thôn 12	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
5	Nhà văn hóa thôn Đồng Lừ	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
2.1.4	Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao	0,25		0,25			
1	Khu thể thao thôn 3	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
2	Khu thể thao thôn 6	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
3	Khu thể thao thôn 11	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
4	Khu thể thao thôn 12	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
5	Khu thể thao Đồng Lừ	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
							2024
2.1.5	Dự án đất giao thông	2,11		2,11			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ nhà văn hóa thôn Đồng Mục đi nhà văn hóa thôn Sóc Sơn 3, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,22		0,22	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ chùa Giáng đi đàn tế Nam Giao ra Quốc lộ 45, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,40		0,40	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
3	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi di tích lịch sử chùa Đa Bút - Quần thể di tích khu tượng đá cổ Đa Bút xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	1,25		1,25	DGT	Xã Vĩnh Hùng, xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024
4	Mở rộng đường giao thông Ngõ Phủ đoạn từ Quốc lộ 217 vào đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	0,24		0,24	DGT	Xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024
2.1.6	Công trình thủy lợi	0,28		0,28			
1	Kè chống sạt, trượt bờ tả sông Mã tương ứng đoạn đê từ Km5+570-Km5+870 khu phố Thành Nhân, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,28		0,28	DTL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
2.1.7	Dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa	12,71	4,55	8,16			
1	Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	11,72	3,84	7,88	DDT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
2	Mở rộng Chùa Giáng	0,99	0,71	0,28	DDT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024
2.1.8	Dự án đất cơ sở tôn giáo	0,51	0,19	0,32			
3	Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo xứ Pháp Ngõ	0,51	0,19	0,32	TON	Xã Vĩnh Hòa	Đăng ký mới 2024
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,06		21,06			
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,95		7,95	SKC	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Vĩnh Hưng	Đăng ký mới 2024
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40		0,40	SKC	Xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,35		0,35	SKC	Xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00		10,00	SKC	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,36		0,36	SKC	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
2.2.2	Dự án đất khai thác khoáng sản	7,00		7,00			
1	Mỏ đất san lấp tại xã Vĩnh Hòa	7,00		7,00	SKS	Xã Vĩnh Hòa	Đăng ký mới 2024
2.2.3	Dự án đất nông nghiệp khác	4,20		4,20			
1	Khu trang trại tổng hợp tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,20		4,20	NKH	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
2.2.4	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở	2,1957	0,4078	0,4587			
1	Nguyễn Cao Văn	0,0383	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Đăng ký mới 2024
2	Nguyễn Văn Tiến	0,0272	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Đăng ký mới 2024
3	Trịnh Thế Tiến	0,0439	0,0060	0,0140	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
4	Phạm Thị thanh	0,1119	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
5	Lê Bá Ba	0,0218	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
6	Trịnh Đình Vũ	0,0107	0,0050	0,0057	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
7	Trịnh Đình Vũ	0,0108	0,0050	0,0058	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
8	Lê Văn Long	0,2537	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
9	Trần Ngọc Hưng	0,0371	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Đăng ký mới 2024
10	Nguyễn Văn Phương	0,1191	0,0130	0,0070	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
11	Trần Nhất Phương	0,0313	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
12	Trần Thanh Nghị	0,0270	0,0075	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
13	Nguyễn Minh Hiếu	0,0580	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
							2024
14	Vũ Văn Đoàn	0,0892	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
15	Nguyễn Thị Hiền	0,0172	0,0123	0,0049	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
16	Nguyễn Thị Chuẩn	0,0675	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Đăng ký mới 2024
17	Nguyễn Thị Ái Phương	0,0140	0,0050	0,0090	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
18	Nguyễn Thị Trang	0,0142	0,0050	0,0092	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
19	Trịnh Thị Vân Anh	0,0138	0,0050	0,0088	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
20	Lê Duy Tú Phương	0,0117	0,0050	0,0067	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
21	Trịnh Thị Tâm	0,0280	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
22	Trịnh Văn Công	0,0372	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
23	Trịnh Ngọc Cương	0,0288	0,0070	0,0130	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
24	Trịnh Văn Dương	0,0268	0,0070	0,0130	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
25	Trịnh Văn Dương	0,0277	0,0060	0,0140	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
26	Phạm Tuấn Anh	0,0232	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
27	Lê Thị Thiêm	0,0210	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
28	Tổng Thị Mai Thương	0,0169	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
29	Vũ Văn Hải	0,0259	0,0100	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Đăng ký mới 2024
30	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh An	Đăng ký mới 2024
31	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh An	Đăng ký mới 2024

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
32	Trịnh Văn Tuấn	0,0225	0,0150	0,0050	ONT	Xã Vĩnh An	Đăng ký mới 2024
33	Lê Văn Hùng	0,0848	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Quang	Đăng ký mới 2024
34	Phạm Thị Thanh	0,0142	0,0100	0,0042	ONT	Xã Vĩnh Quang	Đăng ký mới 2024
35	Lương Văn Toàn	0,0166	0,0100	0,0066	ONT	Xã Vĩnh Quang	Đăng ký mới 2024
36	Phạm Ngọc Dũng (Tuyển)	0,0300	0,0080	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Quang	Đăng ký mới 2024
37	Phạm Xuân Mạnh (Nguyệt)	0,0197	0,0060	0,0137	ONT	Xã Vĩnh Quang	Đăng ký mới 2024
38	Phạm Xuân Cường (Nương)	0,0148	0,0060	0,0088	ONT	Xã Vĩnh Quang	Đăng ký mới 2024
39	Đỗ Nguyên Phong	0,0129	0,0092	0,0037	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Đăng ký mới 2024
40	Trần Văn Quang	0,0129	0,0092	0,0037	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Đăng ký mới 2024
41	Trần Tiến Thành	0,0134	0,0096	0,0038	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Đăng ký mới 2024
42	Lê Văn Giải	0,2970	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Đăng ký mới 2024
43	Hà Văn Nghĩa	0,0150	0,0065	0,0085	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
44	Hà Văn Bằng	0,0085	0,0070	0,0015	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
45	Đinh Thế Đường	0,0776	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
46	Hà Văn Tuyên	0,0140	0,0065	0,0075	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
47	Nguyễn Văn Hào	0,0230	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
48	Hoàng Văn Dũng	0,1009	0,0140	0,0060	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
49	Nguyễn Văn Dũng	0,0153	0,0060	0,0093	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
50	Đỗ Thị Luyện	0,0140	0,0060	0,0080	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
							ký mới 2024
51	Hà Văn Tính	0,0844	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Đăng ký mới 2024
52	Mai Văn Hải	0,0096	0,0050	0,0046	ONT	Xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024
53	Lê Vang Lùng	0,0114	0,0066	0,0048	ONT	Xã Minh Tân	Đăng ký mới 2024

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc so sánh với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số: 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023. Chi tiết như sau;

Bảng 12: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 và so sánh với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lộc

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2024 (ha)	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 (ha)	So sánh
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.770,13	15.770,13	
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.785,48	10.672,44	113,04
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.324,30	4.781,65	542,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.910,51	4.681,67	228,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	848,97	1.121,47	-272,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	542,39	561,94	-19,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,86	3.689,76	96,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	167,91	252,73	-84,82
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,05	264,90	-148,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.314,35	4.614,61	-300,26
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,66	125,65	-99,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2024 (ha)	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	So sánh
2.2	Đất an ninh	CAN	3,43	4,15	-0,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,77	92,83	-34,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,80	46,84	-35,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,05	128,36	-28,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	174,00	198,86	-24,86
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,19		110,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.725,59	1.807,24	-81,65
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.081,72	1.091,97	-10,25
-	Đất thủy lợi	DTL	297,09	310,31	-13,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,84	29,81	-8,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,65	10,69	-5,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,68	48,33	-5,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,17	37,91	-3,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,51	7,52	-5,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	1,02	-0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	104,23	135,80	-31,57
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,68	8,00	-4,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,79	8,59	-0,80
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,73	110,90	9,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	3,61	6,39	-2,78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		84,00	-84,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,08	4,26	-2,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,05	865,55	71,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,54	320,00	-200,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,55	12,69	-3,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	4,69	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,86	4,68	-0,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,10	630,87	112,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,37	283,36	1,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	670,30	483,08	187,22

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lộc đã được phê duyệt. Tuy nhiên có 1 số chỉ tiêu cần giải trình thêm như sau:

- Đất cây hàng năm khác: Diện tích KHSDĐ năm 2024 là 848,97 ha, thấp hơn 272,51 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (1.121,47 ha), nguyên nhân do: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bố trí tăng thêm 347,99 ha đất cây hàng năm khác tuy nhiên trong phương án KHSDĐ năm 2024 chưa bố trí thực hiện được.

- Đất cây lâu năm: Diện tích KHSDĐ năm 2024 là 542,39 ha, thấp hơn 19,55 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (561,94 ha), nguyên nhân do: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bố trí tăng thêm 142,69 ha đất cây lâu năm, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ năm 2024 chưa bố trí thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích KHSDĐ năm 2024 là 167,91 ha, thấp hơn 84,82 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (252,73ha), nguyên nhân do: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bố trí tăng thêm 115,11 ha đất nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ năm 2024 chưa bố trí thực hiện được.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích KHSDĐ năm 2024 là 120,73 ha, cao hơn 9,83 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (110,90 ha), nguyên nhân do: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 có bố trí giảm 19,78 ha sang các loại đất khác, tuy nhiên phương án KHSDĐ 2024 chưa thực hiện được.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích KHSDĐ năm 2024 là 937,05 ha, cao hơn 71,50 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (865,55 ha), nguyên nhân do: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030 có bố trí Quy hoạch đô thị Bông (lấy vào 2 xã Minh Tân và Vĩnh Hùng) vì vậy đến năm 2030 phần diện tích đất ở nông thôn (ONT) theo ranh giới 2 quy hoạch này sẽ chuyển sang đất ở đô thị (ODT), tuy nhiên phương án KHSDĐ năm 2024 chưa bố trí thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích KHSDĐ năm 2024 là 4,73 ha, cao hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (4,69 ha), nguyên nhân do: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bố trí giảm 0,04 ha sang đất giao thông, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ năm 2024 chưa bố trí thực hiện được.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2024		
				Tổng diện tích (ha)	Biến động Tăng (+) Giảm (-)	Cơ cấu (%)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2024		
				Tổng diện tích (ha)	Biến động Tăng (+) Giảm (-)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.770,13	15.770,13		100,00
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.036,75	10.785,48	-251,27	68,39
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.413,09	5.324,30	-88,79	33,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.989,22	4.910,51	-78,71	31,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	859,52	848,97	-10,55	5,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	542,85	542,39	-0,46	3,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.940,80	3.785,86	-154,94	24,01
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.087,15		-4.087,15	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	168,48	167,91	-0,57	1,06
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,01	116,05	4,04	0,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.056,35	4.314,35	258,00	27,36
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	25,66	5,22	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	3,43	0,84	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,92	58,77	40,85	0,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,07	11,80	5,73	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,45	100,05	13,60	0,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,01	174,00	110,99	1,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,20	110,19	-0,01	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.674,57	1.725,59	51,02	10,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,02	2,08	1,06	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	912,43	937,05	24,62	5,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,72	119,54	3,82	0,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,21	9,55	0,34	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,73	-0,08	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,86	3,86		0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,10	743,10		4,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,37	284,37		1,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58		0,004
3	Đất chưa sử dụng	CSD	677,03	670,30	-6,73	4,25

3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

1). Đất trồng lúa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất trồng lúa của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 5.324,3 ha chiếm 33,76 % diện tích tự nhiên, thực giảm 88,79 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 5.324,3 ha;
- * Chuyển giảm: 88,79 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất an ninh: 0,72 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 13,75 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 5,65 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10,76 ha
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,9 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,71 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,68 ha
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,51 ha
 - Đất giao thông: 24,06 ha
 - Đất thủy lợi: 1,4 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,35 ha
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,89 ha
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,08 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 19,61 ha
 - Đất ở tại đô thị: 2,69 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,24 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,74 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,06 ha

Trong phương án KHSDĐ năm 2024 cũng có tính toán đến việc cải tạo 212,89 ha từ đất trồng lúa khác (LUK) sang đất chuyên trồng lúa nước (LUC). Qua việc kiểm tra thực tế để đánh giá, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có công văn số 816/SNN&PTNT-TT&BVTV ngày 21/02/2024 đã công nhận đủ điều kiện để trồng lúa nước đối với phần diện tích này.

*** Giải pháp chuyển đổi:**

- Về quản lý đất LUC: Đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước sau khi rà soát được đưa vào kế hoạch năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý nhà nước về đất nông nghiệp của UBND xã, thị trấn để chấn chỉnh kịp thời, cũng như xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm pháp luật trong công tác quản lý đất đai ở cơ sở.

- Về nguồn nước: Đảm bảo tưới, tiêu nước cho diện tích đất chuyên trồng

lúa tăng thêm từ các công trình đã được cải tạo, đầu tư xây dựng mới. Tiếp tục rà soát lập kế hoạch đầu tư hệ thống kênh mương chính, kênh mương nội đồng nhằm tiêu thoát nước cho diện tích đất LUC tăng thêm trong thời gian tiếp theo.

- Về tuyên truyền: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý sử dụng đất lúa đến người dân trong địa bàn đi đôi với việc chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người dân sử dụng đất. Đồng thời nâng cao nhận thức của người dân về việc sử dụng có hiệu quả nguồn nước, đảm bảo an ninh nguồn nước, bảo vệ các công trình cấp nước...

2). Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 848,97 ha chiếm 5,38 % diện tích tự nhiên, thực giảm 10,55 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 848,96 ha;
- * Chuyển giảm: 10,56 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cụm công nghiệp: 0,97 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,72 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,2 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,82 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,04 ha
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 5,98 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,7 ha
 - Đất ở tại đô thị: 1,13 ha

3). Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 542,39 ha chiếm 3,44 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,46 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 542,39 ha;
- * Chuyển giảm: 0,46 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất ở tại nông thôn: 0,46 ha

4). Đất rừng sản xuất

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 3.785,86 ha chiếm 24,01 % diện tích tự nhiên, thực giảm 154,94 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 3.785,86 ha;

- * Chu chuyển giảm: 154,94 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp khác: 4,2 ha
 - Đất quốc phòng: 5,5 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 14,24 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 12,4 ha
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 103,19 ha
 - Đất giao thông: 0,62 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 4,22 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 10,57 ha

5). Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 167,91 ha chiếm 1,06 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,57 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 167,91 ha;
- * Chu chuyển giảm: 0,57 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,57 ha

6). Đất nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 116,05 ha chiếm 0,74 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4,04 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 111,85 ha;
- * Chu chuyển tăng: 4,2 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất rừng sản xuất: 4,2 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,16 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cụm công nghiệp: 0,16 ha

3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

1) Đất quốc phòng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất quốc phòng của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 25,66 ha chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,22 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 20,16 ha;
- * Chu chuyển tăng: 5,5 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất rừng sản xuất: 5,5 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,28 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,28 ha

2) Đất an ninh

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất an ninh của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 3,43 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,84 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2,59 ha;
- * Chu chuyển tăng: 0,84 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,72 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,12 ha

3) Đất cụm công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 58,77 ha chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên, thực tăng 40,85 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 17,92 ha;
- * Chu chuyển tăng: 40,85 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 13,75 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,97 ha
 - Đất rừng sản xuất: 14,24 ha
 - Đất nông nghiệp khác: 0,16 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10,28 ha
 - Đất giao thông: 0,72 ha
 - Đất thủy lợi: 0,25 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha
 - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,01 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,36 ha

4) Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 11,8 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,73 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 6,07 ha;
- * Chu chuyển tăng: 5,73 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 5,65 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,08 ha

5) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 100,05 ha chiếm 0,63 % diện tích tự nhiên, thực tăng 13,6 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 76,17 ha;
- * Chu chuyển tăng: 23,88 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 10,76 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,72 ha
 - Đất rừng sản xuất: 12,4 ha
- * Chu chuyển giảm: 10,28 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cụm công nghiệp: 10,28 ha

6) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 174, ha chiếm 1,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 110,99 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 63,01 ha;
- * Chu chuyển tăng: 110,99 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 1,9 ha
 - Đất rừng sản xuất: 103,19 ha
 - Đất chưa sử dụng: 5,9 ha

7) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 1.725,59 ha, chiếm 10,94 % diện tích tự nhiên. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

7.1. Đất giao thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất giao thông của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 1.081,72 ha chiếm 6,86 % diện tích tự nhiên, thực tăng 23,74 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1.056,77 ha;
- * Chu chuyển tăng: 24,95 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 24,06 ha
- Đất rừng sản xuất: 0,62 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,01 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,06 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,2 ha
- * Chu chuyển giảm: 1,21 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất cụm công nghiệp: 0,72 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,49 ha

7.2. Đất thủy lợi

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất thủy lợi của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 297,09 ha chiếm 1,88 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,27 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 295,67 ha;
- * Chu chuyển tăng: 1,42 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 1,4 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- * Chu chuyển giảm: 1,15 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất cụm công nghiệp: 0,25 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,9 ha

7.3. Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 20,84 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,87 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 19,93 ha;
- * Chu chuyển tăng: 0,91 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 0,71 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,2 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,04 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất giao thông: 0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha

7.4. Đất cơ sở y tế

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở y tế của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 5,65 ha chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,74 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 4,83 ha;
- * Chu chuyển tăng: 0,82 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,82 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,08 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,08 ha

7.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 42,68 ha chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,81 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 40,21 ha;
- * Chu chuyển tăng: 2,47 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 1,68 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,04 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,57 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,08 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,1 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,66 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất an ninh: 0,12 ha
 - Đất giao thông: 0,06 ha
 - Đất thủy lợi: 0,02 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,34 ha

7.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 34,17 ha chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,51 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 31,66 ha;
- * Chu chuyển tăng: 2,51 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,51 ha

7.7. Đất công trình năng lượng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 2,51 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,35 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 2,16 ha;

* Chu chuyển tăng: 0,35 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,35 ha

7.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 0,88 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

7.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 104,23 ha chiếm 0,66 % diện tích tự nhiên, thực tăng 8,21 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 96,02 ha;

* Chu chuyển tăng: 8,21 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,89 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,98 ha

- Đất quốc phòng: 0,28 ha

- Đất ở tại nông thôn: 1,06 ha

7.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 3,68 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,08 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 3,6 ha;

* Chu chuyển tăng: 0,08 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,08 ha

7.11. Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 7,79 ha chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,77 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 7,02 ha;

* Chu chuyển tăng: 0,77 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,24 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,53 ha

7.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất làm nghĩa

trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 120,73 ha chiếm 0,77 % diện tích tự nhiên, thực tăng 11,68 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 109,05 ha;
- * Chu chuyển tăng: 11,68 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,74 ha
 - Đất rừng sản xuất: 10,57 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,37 ha

7.13. Đất chợ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích Đất chợ của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 3,61 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với năm 2023.

8) Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 937,05 ha chiếm 5,94 % diện tích tự nhiên, thực tăng 24,62 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 910,53 ha;
- * Chu chuyển tăng: 26,52 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 19,61 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,7 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,46 ha
 - Đất rừng sản xuất: 4,22 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,03 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,12 ha
 - Đất giao thông: 0,49 ha
 - Đất thủy lợi: 0,9 ha
- * Chu chuyển giảm: 1,9 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cụm công nghiệp: 0,11 ha
 - Đất giao thông: 0,2 ha
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 1,06 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,53 ha

9) Đất ở tại đô thị

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 119,54 ha chiếm 0,76 % diện tích tự nhiên, thực tăng 3,82 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 115,72 ha;
- * Chu chuyển tăng: 3,82 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,69 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 1,13 ha

10) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 9,55 ha chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,34 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 9,21 ha;
- * Chu chuyển tăng: 0,34 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,34 ha

11) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 4,73 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,08 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 4,73 ha;
- * Chu chuyển giảm: 0,08 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,08 ha

12) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 110,19 ha chiếm 0,7 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,01 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 110,19 ha;
- * Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cụm công nghiệp: 0,01 ha

13) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 2,08 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,06 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 1,02 ha;
- * Chu chuyển tăng: 1,06 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 1,06 ha

14) Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích Đất cơ sở tín ngưỡng của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 3,84 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

15) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 743,11 ha, chiếm 4,71 % diện tích tự nhiên. Không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

16) Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích Đất có mặt nước chuyên dùng của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 284,5 ha, chiếm 1,8 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

17) Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích Đất phi nông nghiệp khác của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 0,58 ha, chiếm 0,004 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

3.3.3. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của huyện Vĩnh Lộc dự kiến là 670,3 ha chiếm 4,25 % diện tích tự nhiên, thực giảm 6,73 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 670,3 ha;
- * Chu chuyển giảm: 6,73 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cụm công nghiệp: 0,36 ha
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 5,9 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,1 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,37 ha

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

*** Tổng diện tích đất nông nghiệp phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp của toàn huyện là 251,27 ha, được phân bổ chi tiết như sau:**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 88,79 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 10,56 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,46 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 150,74 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,57 ha;
 - Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,16 ha.
- * Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,54 ha**

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, diện tích các loại đất cần thu hồi như sau:

- **Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 116,19 ha. Trong đó:**
 - + Đất trồng lúa: 70,48 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 62,30 ha);
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 9,84 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 35,15 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,57 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 0,16 ha
- **Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 15,61 ha. Trong đó:**
 - + Đất quốc phòng: 0,28 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10,28 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,01 ha;
 - + Đất giao thông: 1,21 ha;
 - + Đất thủy lợi: 1,15 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,04 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,08 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,66 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,90 ha;

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- + Chu chuyển giảm: 6,73 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cụm công nghiệp: 0,36 ha
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 5,9 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,1 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,37 ha

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục công trình dự án chi tiết trong kế hoạch sử dụng đất 2024 của huyện Vĩnh Lộc được thể hiện chi tiết trong (biểu 10/CH – phần phụ lục), theo đó các nội dung chính trong danh mục như sau:

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch:

+ Đối với các dự án quy định tại điều 61 Luật đất đai, trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc có 07 dự án đó là Trụ sở công an xã Trụ sở công an xã Vĩnh Thịnh; Trụ sở công an xã Vĩnh Long; Trụ sở công an TT Vĩnh Lộc; Trụ sở công an xã Vĩnh Hòa; Trụ sở công an xã Vĩnh Quang; Trụ sở công an xã Minh Tân; Trụ sở công an xã Ninh Khang

+ Thực hiện theo Khoản 3 điều 62 Luật đất đai, các dự án trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc đều căn cứ trên Nghị quyết thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và còn hiệu lực, cụ thể tại các Nghị quyết:

1. Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

2. Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2021;

3. Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2021;

4. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

5. Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2022;

6. Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2022;

7. Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển

mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 3 năm 2022;

8. Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

9. Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2023;

10. Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 4 năm 2023;

11. Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2024;

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch: cụ thể được thể hiện trong Quyết định chủ trương đầu tư của các dự án, Nghị quyết đầu tư công trung hạn của Tỉnh, huyện và xã;

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần phải thực hiện đầy đủ các vấn đề như: đền bù GPMB và tái định cư,...và các khoản thu chi từ đất đai được cập nhật khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;
- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2024;
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.
- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Dự kiến các khoản thu:* bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. *Dự kiến các khoản chi:* bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính toán

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

- Đất trồng lúa: Đơn giá 40.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đơn giá 40.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: Đơn giá 22.000 đồng/m²;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đơn giá 40.000 đồng/m²;
- Đất ở nông thôn: Đơn giá 2.500.000 đồng/m²;
- Đất ở đô thị: Đơn giá 5.500.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đơn giá 300.000 đồng/m².

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đầu giá QSD đất ở = Diện tích * Đơn giá

b. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

* Diện tích dự kiến thu hồi của các công trình, dự án:

- Đất trồng lúa: 70,48 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 9,84 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,57 ha

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở tại nông thôn: 26,52 ha
- Đất ở tại đô thị: 3,82 ha
- Đất cụm công nghiệp: 40,85 ha
- Đất thương mại dịch vụ: 5,73 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 23,88 ha

c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi của huyện được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 14. Cân đối thu chi trong năm kế hoạch 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (nghìn đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			526,31
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị bình quân	3,82	5500	209,92
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	9,79	2500	244,75
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	23,88	300	71,64
II	Các khoản chi			32,35
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với đất trồng lúa	70,48	40	28,19
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây hàng năm khác	9,84	40	3,93
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất nuôi trồng thủy sản	0,57	40	0,23
Cân đối thu - chi (I-II)				493,95

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng tiến độ đề ra, đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao, huyện Vĩnh Lộc cần thực hiện đồng bộ nhóm các giải pháp sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực cải tạo, làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo phát triển bền vững cả về 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định.

- Tăng cường, ưu tiên thực hiện các dự án công viên, cây xanh, quảng trường, hồ điều hoà tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân huyện trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế

mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huyện cần thực hiện công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng để đông đảo cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân được biết để cùng thực hiện theo quy định nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung của huyện. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra, từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

4.4. Các giải pháp khác.

4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

** Về chính sách tài chính đất đai*

Huyện Vĩnh Lộc cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất, huyện cần đẩy mạnh đầu tư cơ

sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

** Chính sách thu hút đầu tư*

Huyện cần thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân.

Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.4.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện Vĩnh Lộc cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1. Huyện Vĩnh Lộc có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên cực kỳ ưu đãi khi nằm ở vùng giữa các trục phát triển kinh tế của tỉnh Thanh Hóa; có đầy đủ các nguồn tài nguyên như tài nguyên tự nhiên như: đất đai, nước, rừng, khoáng sản và tài nguyên nhân văn phong phú, như: hệ thống các di sản, di tích, các lễ hội truyền thống, các không gian sống đây là điều kiện rất quan trọng cho việc phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ thương mại và đặc biệt là du lịch với di sản văn hóa Thành Nhà Hồ gắn với hệ thống các di tích văn hóa lịch sử và danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia và thế giới.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc đã được phê duyệt tại quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa;. Theo đó, các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được đưa vào triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Tính đến hết năm 2023, huyện thực hiện được 16 công trình trên tổng số 126 công trình đạt tỷ lệ 12,70 %, theo tỷ lệ về diện tích thực hiện trong năm kế hoạch 2023, huyện Vĩnh Lộc thực hiện được 23,86 ha trên tổng số 275,43 ha (đạt tỷ lệ 8,66 % về diện tích).

3. Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý gồm: Luật đất đai năm 2013, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNTM nên đảm bảo đầy đủ tính pháp lý cho phương án lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Trong đó:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, lĩnh vực để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án kế hoạch đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, tổng diện tích của huyện Vĩnh Lộc là: 15.770,13 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 68,39 %, đất phi nông nghiệp chiếm 27,36 % và đất chưa sử dụng chiếm 4,25 %.

2. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thanh Hóa sớm tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện Vĩnh Lộc những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

Phụ lục
Hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất năm 2024
Huyện Vĩnh Lộc - Tỉnh Thanh Hóa

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Vĩnh Lộc
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Vĩnh Lộc
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2024 huyện Vĩnh Lộc
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN VĨNH LỘC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.770,13	540,94	716,17	835,69	495,94	1.487,85	973,96	1.572,89	1.356,07	1.107,05	1.498,70	1.981,11	2.284,50	919,27
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.036,75	234,76	478,37	506,31	333,20	1.007,74	633,68	1.258,09	897,21	612,31	1.040,07	1.654,09	1.793,02	587,90
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.413,09	164,47	246,71	370,23	259,02	678,08	389,23	712,97	428,94	382,57	432,51	451,97	693,87	202,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.989,22</i>	<i>164,47</i>	<i>243,07</i>	<i>370,23</i>	<i>259,02</i>	<i>670,80</i>	<i>374,46</i>	<i>656,00</i>	<i>370,85</i>	<i>382,57</i>	<i>398,63</i>	<i>316,03</i>	<i>585,92</i>	<i>197,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	859,52	30,37	87,02	87,07	25,35	30,93	24,31	134,13	49,35	178,08	149,76	39,56	2,93	20,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	542,85	2,75	26,42	12,12	28,85	58,26	41,08	85,97	26,10	28,26	63,91	100,07	65,27	3,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.940,80	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	281,96	354,01	11,42	383,97	1.025,14	1.008,77	326,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.087,15</i>	<i>47,62</i>	<i>2.578,76</i>	<i>11,03</i>	<i>176,17</i>			<i>46,76</i>		<i>171,99</i>		<i>2,21</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	168,48	3,19	1,60	7,13	16,94	14,33	6,23	41,96	20,37	8,78	2,60	2,27	12,19	30,89
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,01	0,59	1,95	6,19	0,66	10,02	13,51	1,10	18,44	3,20	7,32	35,08	10,00	3,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.056,35	291,93	192,22	253,44	158,87	459,72	299,51	291,01	390,71	395,22	396,73	322,17	290,18	314,65
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	1,79						18,65						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	1,01			1,51				0,07					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,92								17,92					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,07	1,43			1,78	0,61	0,58		0,14			1,53		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,45	1,41	0,06	0,90	0,45	5,26	0,26	3,61	41,01	1,20	13,13	2,91	12,05	4,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,01						3,22		32,42	5,80		0,12	7,39	14,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,20	27,19	6,74	7,06			5,26	4,38	0,50	0,74	34,06	5,72	18,55	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.674,57	98,25	78,68	101,04	102,96	264,23	125,49	173,74	111,68	119,27	133,72	111,74	117,01	136,77
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	1.057,98	54,07	47,92	74,49	61,66	173,62	90,31	136,32	75,12	72,72	99,89	39,62	87,73	44,52
-	Đất thủy lợi	DTL	296,82	7,73	16,30	15,35	13,26	52,84	19,24	22,40	13,48	30,34	16,56	54,80	16,22	18,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,97	3,95	3,26	0,43	0,74	1,80	1,30	2,60	1,85	1,02	1,22	0,94	0,38	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,91	2,13	0,29	0,22	0,21	0,13	0,31	0,21	0,30	0,52	0,12	0,15	0,17	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,87	7,22	1,78	1,88	2,05	4,49	1,81	2,80	5,36	4,89	2,38	2,52	2,03	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,66	4,47	0,23	2,81	2,40	6,76	3,50	2,03	1,84	2,60	1,90	1,86	0,68	0,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,16	0,97	0,06	0,04	0,19	0,09	0,02	0,07	0,06	0,35	0,05	0,09	0,01	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,27	0,05	0,03	0,02	0,08	0,03		0,21	0,06	0,03	0,02	0,03	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	96,02	6,58	0,12		13,77	2,67			0,48		0,09	4,92		67,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60					1,40					2,20			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,02	0,88	0,27		0,37	0,96	0,08	0,17	1,77	0,92	0,37	0,80	0,41	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,05	9,12	7,97	5,79	7,96	18,99	8,89	6,58	10,97	5,85	8,80	5,55	9,13	3,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	3,61	0,84	0,44		0,33	0,40		0,56	0,24		0,11	0,47	0,22	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,02	1,02												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	912,43		58,99	66,90	35,78	120,07	67,50	59,46	78,01	94,65	92,78	86,28	91,39	60,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,72	115,72												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,21	1,31	0,63	0,20	0,61	0,45	0,20	0,47	1,64	1,77	0,55	0,63	0,36	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,21					0,53		0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,86	0,12	0,08	0,47	0,23	0,74	0,13		0,71	0,34	0,10	0,57	0,09	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,10	35,10	33,63	42,27	15,23	39,09	43,10	20,07	61,27	165,56	99,58	77,96	17,75	92,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,37	3,37	13,41	34,46	0,32	29,18	53,24	10,62	45,25	5,89	22,81	34,70	25,28	5,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58			0,14		0,09		0,01	0,02			0,01	0,31	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	677,03	14,26	45,59	75,94	3,87	20,38	40,77	23,79	68,15	99,51	61,90	4,85	201,30	16,72

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN VĨNH LỘC**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		15.770,13	15.770,13		
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.822,47	11.036,75	214,28	101,98
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.311,58	5.413,09	101,51	101,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.689,33</i>	<i>4.989,22</i>	<i>299,89</i>	<i>106,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,90	859,52	15,62	101,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	538,51	542,85	4,34	100,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.828,55	3.940,80	112,25	102,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>4.087,15</i>	<i>4.087,15</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,83	168,48	-19,35	89,70
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,10	112,01	-0,09	99,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.315,98	4.056,35	-259,63	93,98
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	20,44		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	2,59	-0,13	95,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,26	17,92	-46,34	27,89
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,01	6,07	-13,94	30,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,72	86,45	0,73	100,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203,57	63,01	-140,56	30,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,73	110,20	5,47	105,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.742,79	1.674,57	-68,22	96,09
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.091,84	1.057,98	-33,86	96,90
-	Đất thủy lợi	DTL	310,20	296,82	-13,38	95,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,65	19,97	-0,68	96,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,14	4,91	-0,23	95,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,09	40,87	-2,22	94,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,88	31,66	-5,22	85,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,62	2,16	-0,46	82,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,89		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	96,06	96,02	-0,04	99,96
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,68	3,60	-0,08	97,83
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,46	7,02	-0,44	94,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,67	109,05	-11,62	90,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,62	3,61	-0,01	99,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,16	1,02	-1,14	47,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	925,67	912,43	-13,24	98,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,75	115,72	-1,03	99,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77	9,21	-1,56	85,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,81		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,84	3,86		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	722,67	743,10	20,43	102,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,50	284,37	-0,13	99,95

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58		100,00
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>	<i>631,68</i>	<i>677,03</i>	<i>45,35</i>	<i>107,18</i>

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN VĨNH LỘC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.770,13	540,94	716,17	835,69	495,94	1.487,85	973,96	1.572,89	1.356,07	1.107,05	1.498,70	1.981,11	2.284,50	919,27
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.785,48	227,65	477,54	503,45	333,15	1.001,68	628,44	1.243,87	876,06	602,89	990,45	1.631,79	1.692,43	576,09
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.324,30	159,52	245,93	367,37	259,00	672,08	384,16	712,25	419,49	373,15	418,12	446,28	668,04	198,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.910,51</i>	<i>159,51</i>	<i>242,29</i>	<i>367,37</i>	<i>259,00</i>	<i>664,80</i>	<i>369,39</i>	<i>655,28</i>	<i>361,40</i>	<i>373,15</i>	<i>392,42</i>	<i>310,34</i>	<i>561,99</i>	<i>193,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	848,97	28,23	87,02	87,07	25,35	30,93	24,27	134,13	48,63	178,08	148,79	33,58	2,93	19,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	542,39	2,75	26,37	12,12	28,82	58,19	40,96	85,97	26,09	28,26	63,89	100,01	65,20	3,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,86	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	268,46	343,04	11,42	349,89	1.010,94	934,08	318,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	167,91	3,19	1,60	7,13	16,94	14,33	6,23	41,96	20,37	8,78	2,60	1,70	12,19	30,89
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,05	0,59	1,95	6,19	0,66	10,02	13,51	1,10	18,44	3,20	7,16	39,28	10,00	3,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.314,35	299,41	193,05	256,30	158,92	465,78	304,85	305,23	416,96	404,64	446,70	344,47	390,78	327,26
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,66	1,51						24,15						
2.2	Đất an ninh	CAN	3,43	1,13	0,12		1,51	0,12			0,19	0,12	0,12		0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,77								28,70		28,77		1,30	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,80	1,51			1,78	1,47	0,58		2,25	1,80		2,41		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,05	1,41	0,06	0,90	0,45	5,26	0,26	5,61	33,16	1,20	13,13	14,41	20,00	4,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	174,00						3,22	6,00	37,52	5,80	15,00	0,12	83,98	22,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,19	27,19	6,74	7,06			5,26	4,38	0,50	0,74	34,05	5,72	18,55	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.725,59	101,73	79,34	101,29	102,98	264,93	127,34	174,46	127,67	123,01	135,94	121,31	127,42	138,16
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	1.081,72	54,72	48,56	74,71	61,66	173,62	91,77	136,32	80,32	75,33	101,98	40,65	97,57	44,52
-	Đất thủy lợi	DTL	297,09	8,01	16,30	15,35	13,26	52,84	19,25	22,40	13,48	31,06	16,34	54,82	15,68	18,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,84	4,15	3,26	0,43	0,74	2,16	1,30	2,65	1,81	1,02	1,22	0,94	0,68	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,65	2,87	0,29	0,22	0,21	0,13	0,31	0,21	0,30	0,52	0,12	0,15	0,17	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,68	7,67	1,78	1,88	2,05	4,49	1,95	2,80	5,56	5,29	2,38	2,89	2,28	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,17	4,47	0,23	2,81	2,40	6,76	3,72	2,70	1,84	2,60	1,90	1,86	0,93	1,95
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,51	1,05	0,08	0,07	0,21	0,13	0,04	0,07	0,08	0,36	0,08	0,12	0,03	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,27	0,05	0,03	0,02	0,08	0,03		0,21	0,06	0,03	0,02	0,03	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	104,23	6,86	0,12		13,77	2,67			0,53		0,09	12,80		67,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,68					1,40					2,20		0,08	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,79	0,88	0,27		0,37	0,96	0,08	0,17	1,77	0,92	0,69	1,04	0,62	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,73	9,93	7,97	5,79	7,96	19,29	8,89	6,58	21,54	5,85	8,80	5,55	9,13	3,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	3,61	0,84	0,44		0,33	0,40		0,56	0,24		0,11	0,47	0,22	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,08	1,02					0,23			0,20			0,63	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,05		59,05	69,51	35,81	124,45	70,76	59,46	78,01	98,21	96,65	86,63	94,99	63,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,54	119,54												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,55	1,65	0,63	0,20	0,61	0,45	0,20	0,47	1,64	1,77	0,55	0,63	0,36	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	4,13					0,53		0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,86	0,12	0,08	0,47	0,23	0,74	0,13		0,71	0,34	0,10	0,57	0,09	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,10	35,10	33,63	42,27	15,23	39,09	43,10	20,07	61,27	165,56	99,58	77,96	17,75	92,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,37	3,37	13,41	34,46	0,32	29,18	53,24	10,62	45,25	5,89	22,81	34,70	25,28	5,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58			0,14		0,09		0,01	0,02			0,01	0,31	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	670,30	13,89	45,59	75,94	3,87	20,38	40,67	23,79	63,05	99,51	61,55	4,85	201,29	15,92
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	540,94	540,94												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.452,90	162,27	268,66	379,49	287,82	723,00	410,34	741,25	387,49	401,40	456,31	410,35	627,18	197,35
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.785,86	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	268,46	343,04	11,42	349,89	1.010,94	934,08	318,59
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	58,77								28,70		28,77		1,30	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	10,29				1,78	1,47	0,58		2,25	1,80		2,41		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	540,94	540,94												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	937,05		59,05	69,51	35,81	124,45	70,76	59,46	78,01	98,21	96,65	86,63	94,99	63,54
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.037,10	1,41	59,11	70,41	36,26	129,71	71,02	65,07	111,17	99,41	109,78	101,04	114,99	67,74

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN VĨNH LỘC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	251,27	7,11	0,83	2,86	0,05	6,06	5,24	14,22	21,15	9,42	49,62	22,30	100,59	11,82
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	88,79	4,96	0,78	2,86	0,02	5,99	5,07	0,72	9,45	9,42	14,39	5,69	25,83	3,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	78,71	4,96	0,78	2,86	0,02	5,99	5,07	0,72	9,45	9,42	6,21	5,69	23,93	3,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,56	2,15					0,04		0,72		0,97	5,98		0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,46		0,06		0,03	0,07	0,13		0,01		0,02	0,06	0,07	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	150,74							13,50	10,97		34,08	10,00	74,69	7,50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,57											0,57		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16										0,16			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,20											4,20		
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4,20											4,20		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,54								0,03			0,12	1,39	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

^a - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN VĨNH LỘC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	116,19	7,11	0,78	2,86	0,02	5,13	5,11	6,22	16,60	7,62	34,60	9,86	15,98	4,30
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,48	4,96	0,78	2,86	0,02	5,13	5,07	0,72	6,03	7,62	14,39	3,31	15,98	3,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	62,30	4,96	0,78	2,86	0,02	5,13	5,07	0,72	6,03	7,62	6,21	3,31	15,98	3,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,84	2,15						0,04			0,97	5,98		0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,15							5,50	10,57		19,08			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,57											0,57		
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16										0,16			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,61	0,82							10,37		1,29	1,62	1,51	
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,28	0,28												
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,28								10,28					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01										0,01			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,14	0,54							0,04		0,91	0,20	1,45	
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	1,21										0,69		0,52	
-	Đất thủy lợi	DTL	1,15										0,22		0,93	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04								0,04					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08	0,08												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,66	0,46										0,20		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT														
-	Đất công trình năng lượng	DNL														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV														
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,90								0,05		0,37	1,42	0,06	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
CỦA HUYỆN VINH LỘC - TỈNH THANH HÓA

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (6)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1.1.1	Dự án đất quốc phòng	5,50		5,50						
1	Dự án đất quốc phòng tại xã Vinh Hưng	5,50		5,50	CQP	Xã Vinh Hưng	Tờ 24 thửa 2; Tờ 25 thửa 1	Theo nhu cầu của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 6619/BCH-TM ngày 05/12//2023	Đăng ký mới 2024	
1.1.2	Dự án đất an ninh	0,85		0,85						
1	Trụ sở công an xã Vinh Thịnh	0,13		0,13	CAN	Xã Vinh Thịnh	Tờ 11 thửa 546, 547, 564, 585, 605,...	Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 của HĐND huyện Vinh Lộc về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Thịnh, huyện Vinh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Trụ sở công an xã Vinh Long	0,12		0,12	CAN	Xã Vinh Long	Tờ 21 thửa 609	Theo nhu cầu của Công an tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2023	Đăng ký mới 2024	
3	Trụ sở công an TT Vinh Lộc	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Vinh Lộc	Tờ 6 thửa 1066	Theo nhu cầu của Công an tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2024	Đăng ký mới 2024	
4	Trụ sở công an xã Vinh Hòa	0,12		0,12	CAN	Xã Vinh Hòa	Tờ 20 thửa 16, 51-53, 89-91, 139	Theo nhu cầu của Công an tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2025	Đăng ký mới 2024	
5	Trụ sở công an xã Vinh Quang	0,12		0,12	CAN	Xã Vinh Quang	Tờ 6 thửa 486, 511, 512, 526, 550, 551,...	Theo nhu cầu của Công an tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2026	Đăng ký mới 2024	
6	Trụ sở công an xã Minh Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Tân	Tờ 12 thửa 1501-1503, 1525, 1567, 1568, 1523, 1524,...	Theo nhu cầu của Công an tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2027	Đăng ký mới 2024	
7	Trụ sở công an xã Ninh Khang	0,12		0,12	CAN	Xã Ninh Khang	Tờ 7 thửa 1048, 1002, 1003, 1100, 1049, 1050,...	Theo nhu cầu của Công an tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 3896/CAT-ANKT ngày 01/12/2028	Đăng ký mới 2024	
2	Các công trình, dự án còn lại									
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
2.1.1	Dự án cụm công nghiệp	58,77	28,20	30,57						
1	Cụm công nghiệp Vinh Hòa	28,77		28,77	SKN	Xã Vinh Hòa	Tờ 05 thửa 89, 112, 117, 111, 116, 115, 114,... Tờ 04 thửa 286, 258, 263, 262, 261,... Tờ 09 thửa 16, 18, 15, 14, 27, 28,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định 4009/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Vinh Hoà, huyện Vinh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Cụm công nghiệp Vinh Minh	30,00	28,20	0,50	SKN	Xã Minh Tân	Tờ 15 thửa 863, 864, 865, 868, 886, 887... Tờ 16 thửa 905A, 906, 907, 908, 955, 956,...	Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Vinh Lộc về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ dự án	2024 (Chuyển tiếp)	
				1,30	SKN	Xã Vinh Thịnh	Tờ 22 thửa 94, 166, 112, 113, 317,... Tờ 23 thửa 16, 25, 37, 112,...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa		
2.1.2	Dự án đất ở nông thôn	46,88	10,43	36,45						
1	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu giáp trang trại) xã Vinh Yên, huyện Vinh Lộc	0,20		0,20	ONT	Xã Vinh Yên	Tờ số 03 thửa 414, 444;tờ số 04 thửa 282, 292	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,08		0,08	DGT					
2	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu đầu làng) xã Vinh Yên, huyện Vinh Lộc	0,11		0,11	ONT	Xã Vinh Yên	Tờ 3 Thửa 483	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,01		0,01	DGT					
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vinh Yên	Tờ 1 thửa số 247; tờ số 3 thửa số 8	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
4	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn	0,04		0,04	ONT	Xã Vinh Yên	Tờ 3 Thửa 115, 126	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
5	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)	0,02		0,02	ONT	Xã Vinh Yên	Tờ 3 Thửa 132	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
6	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vinh Yên	Tờ 4 Thửa 254, 288	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
7	Khu dân cư mới xã Vinh Phúc (Giáp TTVHTT huyện)	1,39		1,39	ONT	Xã Vinh Phúc	Tờ 15 Thửa 410, 384, 362a, 362, 340, 341, 338, 385, 411, 386, 364, 387, 365, 389, 390, 388, 414, 413, 412, 431, 430, 451, 452, 453, 454, 433, 415, 435, 434, 455, 481, 480, 497, 498, 482, 456, 457, 483, 484, 458, 459, 500, 499, 514, 521, 529, 509, 494, 495, 496, 429, 513, 528, 510, 526, 525, 541, 540, 589, 570, 571, 554, 555, 556, 542, 527, 530, 559	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,23		0,23	DKV					
		0,22		0,22	DTT					
		1,30		1,30	DGT					
8	Điểm dân cư Quán Hạt (Đầu cầu Máng)	0,11		0,11	ONT	Xã Vinh Phúc	Tờ 8, 13 Thửa 923 (8); 3, 4 (13)	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,06		0,06	DGT					
		0,01		0,01	DTL					
9	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,66		0,66	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 8 Thửa 161, 174, 175, 239, 238, 276, 410, 411, 322, 427, 426, 469, 382, 408, 401, 37, 470, 471, 478, 481, 38, 440, 41, 42, 53, 55, 445, 406, 391, 390, 389, 388, 387, 386, 385, 425, 560, 507, 77, 277, 237, 238, 5, 320	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,27		0,27	DGT					
		0,08		0,08	DTL					
10	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,82		0,82	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 1 Thửa 381, 399, 401, 400, 402, 455, 454, 428, 427, 426, 425, 424, 422, 421, 456, 468, 499, 500, 534, 532, 564, 562, 563, 565, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,19		0,19	DGT					
		0,08		0,08	DTL					
11	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,71	0,71		ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 06, 07 Thửa 898, 899, 900, 946, 947, 948, 949, 950, 902, 813, 814, 815, 816, 818, 819, 820, 821, 822, 923, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 742, 741, 740, 739, 738, 691, 692, 693, 696, 695, 694, 737, 736, 735, 817, 734, 862, 861, 860, 826, 901, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,16	0,16		DGT					
		0,05	0,05		DTL					
12	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	2,08		2,08	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 3, 7 Thửa 198, 227, 226, 225, 266, 267, 302, 301, 300, 299, 333, 332, 30, 31, 32, 33, 334, 335, 303, 304, 268, 228, 348, 229, 100, 230, 269, 305, 336, 35, 34, 67, 66, 104, 68, 36, 37, 306, 270, 231, 200, 232, 272, 271, 337, 39, 38, 70, 69, 105, 143, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		2,15		2,15	DGT					
		0,56		0,56	DTL					
		0,20		0,20	DKV					
13	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vinh Hòa	0,084	0,084		ONT	Xã Vinh Hòa	Tờ 9 Thửa 109, 88, 89, 115, 116, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,062	0,062		DGT					
		0,004	0,004		DTL					

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
14	Tái định cư phục vụ GPMB dự án cụm công nghiệp Vĩnh Minh	0,06	0,06		ONT	Xã Minh Tân	Tờ 05 thửa: 432, 417, 367,368, 337, 336, 483, 434, 478, 476, 475, 409,441,407, 443,...	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc thu hồi đất (Đã thu hồi, đưa vào giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
15	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 2 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 4 cũ)	0,03		0,03	ONT	Xã Minh Tân	Tờ 14 Thửa 247	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất đối dư	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,01		0,01	DGT					
16	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 1 xã Minh Tân (Nhà văn hóa thôn 3 cũ)	0,01		0,01	ONT	Xã Minh Tân	Tờ 14 Thửa 205	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất đối dư	2024 (Chuyển tiếp)	
17	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (Trường mầm non cũ)	0,12		0,12	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 17 Thửa 1092	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,06		0,06	DGT					
		0,02		0,02	DTL					
18	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo Khu di tích Phù Trĩnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,35	4,35		ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23 thửa 515, 516, 465, 464, 587, 586, 654, 585, 571, 604, 605, 574, 600, 603, 601, 599, 642, 597,...; Tờ 24 thửa 673, 694, 695, 696, 673, 672, 539, 540, 594, 640, 651, 530, 531, 469, 532, 533, 587, 588,...	Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư thực hiện dự án: Tôn tạo khu di tích Phù Trĩnh (đợt 1); Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư thực hiện dự án: Tôn tạo khu di tích Phù Trĩnh (đợt 2) (Dự án đã thu hồi đất xong)	2024 (Chuyển tiếp)	
19	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phù Trĩnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,05		0,05	ONT	Xã Vĩnh Hùng	1927, 1928, 1929, 1930, tờ bản đồ số 23	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
20	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	3,59		3,59	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 Thửa 180, 359, 233, 282, 330, 457, 389, 388, 331, 387, 390, 347, 346, 489, 488, 522, 665, 545, 523, 503, 447, 448, 449, 501, 502, 505, 504, 584, 584a, 635a, 605, 564, 564, 521, 490, 472, 425, 721, 500, 572, 737, 567, 574,...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		3,30		3,30	DGT					
		0,39		0,39	DTL					
		0,15		0,15	DVH					
		0,25		0,25	DGD					
		0,63		0,63	DKV					
		0,08		0,08	DRA					
21	Đất ở xen cư tại thôn 7 (Đồng Miên - Bờ Cào thôn 7)	0,76	0,76		ONT	Xã Vĩnh An	Mảnh 13 thửa 273, 274, 314a, 314, 345, 368,...	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện Vĩnh Lộc về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
22	Điểm dân cư Văn Hanh (Đối diện nghĩa địa)	0,12		0,12	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ bản đồ số 17, thửa đất số: 139	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới 2024	
23	Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (KDC tập trung); địa chỉ tại xã Minh Tân	1,45	1,45		ONT	Xã Minh Tân	Tờ 21 thửa 23, 45, 63, 1, 2, 21, 20, 26, 27, 3, 67, 50, 48, 40, 90, 93,...	Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 8/3/2021 của UBND huyện Vĩnh Lộc về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Dự án đã thu hồi đất xong)	Đăng ký mới 2024	
24	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	1,59	0,08	1,51	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 08 thửa 152, 153, 174, 197, 221, 223, 247, 248, 268, 269,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Dự án Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	
25	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng Ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	2,32	0,12	2,20	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tờ 11, 12 thửa 243, 244, 259, 276, 277, 388, 291, 310, 311, 333, 332, 331, 347,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Dự án Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng Ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	
26	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thẳng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	1,59		1,59	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 27 thửa 134, 135, 136, 142,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024, Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thẳng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	
27	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Xuân Ấng xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	5,15	0,84	4,31	ONT	Xã Vĩnh Long	Tờ 16 thửa 750, 748, 747, 866, 945, 946, 947, 886, 1085, 1085a, 1025,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Xuân Ấng xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
28	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Bông Phồn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	5,37	1,15	4,22	ONT	Xã Vĩnh Hoà	Tờ 11 thửa 34	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 231/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Bông Phồn, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	
29	Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	3,45	0,55	2,90	ONT	Xã Vĩnh An	Tờ 13, tờ 14 thửa 1416, 1300, 1223, 1321, 1225, 1195, 1324, 1197,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024, Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Dự án Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	
2.1.3	Dự án đất ở đô thị	4,25	0,38	3,88						
1	Khu dân cư Đồng Trước, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,64		1,64	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 9 thửa 1465, 1468, 1462, 1471, 1485, 1494, 1486, 1491, 1480, 1479,...	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới 2024	
2	Điểm dân cư Cao San, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,33	0,33	1,00	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 4 thửa 261, 262, 270, 269, 274, 276, 1, 2,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án Dự án Điểm dân cư Cao San, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	
3	Điểm dân cư Đồng Ké, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,10	0,05	0,05	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 09 thửa 208, 211, 212, 222, 223,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 222/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới 2024	
4	Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy), thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	1,19		1,19	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 07 thửa 197, 200, 208, 212, 214, 262, 133, 134, 135,...	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới 2024	
2.1.4	Dự án đất cơ sở văn hóa	0,76		0,76						
1	Xây dựng nhà văn hoá Khu phố Giáng	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 9 Thửa 164, 165, 184, 202, 201, 203, 220, 219, 201, 222, ...	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Nhà Văn hóa thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long	0,24		0,24	DVH	Xã Vĩnh Long	Tờ 21 Thửa 683, 684, 685, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 746, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
3	Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Long	0,12		0,12	DVH	Xã Vĩnh Long	Tờ 21 Thửa 634	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn 8	0,05		0,05	DVH	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 7 Thửa 688, 666, 604/7	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
5	Nhà văn hóa thôn 3	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 thửa 93, 95, 91, 120,...	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
6	Nhà văn hóa thôn 6	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 15 thửa 1006, 1007, 1005,...	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
7	Nhà văn hóa thôn 11	0,03		0,03	DVH	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 thửa 723, 724, 725,...	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
8	Nhà văn hóa thôn 12	0,03		0,03	DVH	Xã Vinh Thịnh	Tờ 12 thửa 221, 253, 254,...	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vinh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
9	Nhà văn hóa thôn Đồng Lữ	0,03		0,03	DVH	Xã Vinh Thịnh	Tờ 12 thửa 75, 76, 77, 104, 101, 102	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vinh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
2.1.5	Dự án đất cơ sở y tế	2,93	2,11	0,82						
1	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vinh Lộc	2,63	1,81	0,82	DYT	Thị trấn Vinh Lộc	Tờ 8 thửa 82, 83, 51, 52, 73, 57, 87, 98,...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Trạm y tế xã Ninh Khang	0,30	0,30		DYT	Xã Ninh Khang	Tờ 7 Thửa 1098, 1099, 1100, 1049, 1050, 1152, 1153, 1154, 1155, 1101, 1200, 1202, 1203, 1156, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND huyện Vinh Lộc về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
2.1.6	Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6,61	4,39	2,22						
1	Mở rộng trường trung học cơ sở Vĩnh Thành	0,72	0,64	0,08	DGD	Thị trấn Vinh Lộc	Tờ 6 thửa số 269	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Phúc (khu A)	0,44	0,30	0,14	DGD	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 11 Thửa 1127, 1132	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
3	Trường mầm non Vĩnh Hưng	1,20	1,20		DGD	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 13, 14, 17 Thửa 616, 617, 618, 619, 641, 640, 663, 664, 692, 693, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND huyện Vinh Lộc về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
4	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Minh xã Minh Tân	1,28	1,08	0,20	DGD	Xã Minh Tân	Tờ 8 Thửa 127, 128, 129, 129a, 212, 213, 214; 215, 216, 233, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
5	Xây dựng trường mầm non Vĩnh Khang	0,40		0,40	DGD	Xã Ninh Khang	Tờ 5 Thửa 574, 575, 576, 618, 619, 620, 621, 622, 670, 669, 668, 667, 666,...	Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 29/12/2019 của UBND huyện Vinh Lộc về việc thu hồi đất để thực hiện dự án. (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
6	San lấp ao Đồng Ván, mở rộng trường tiểu học, trường mầm non xã Vĩnh Hùng	1,03	0,46	0,57	DGD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23 thửa 1298, 1281, 1232, 1233, 1234,...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
7	Xây dựng Trường mầm non Vĩnh Thành, thị trấn Vinh Lộc, huyện Vinh Lộc. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và hạ tầng kỹ thuật khác	0,83		0,83	DGD	Thị trấn Vinh Lộc	Tờ 9 thửa 164, 168, 167, 186, 185,...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
8	Trường tiểu học và trường THCS Vĩnh Khang	0,71	0,71		DGD	Xã Ninh Khang	Tờ 5 Thửa 370, 371, 375, 377, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 13/8/2023 của UBND huyện Vinh Lộc về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
2.1.7	Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao	2,29		2,29						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
1	Xây dựng sân thể dục thể thao	0,67		0,67	DTT	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 14 Thửa 430, 401	Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ dự án: Xây dựng sân thể dục thể thao xã Vĩnh Hưng (Đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Sân vận động xã Vĩnh An	1,09		1,09	DTT	Xã Vĩnh An	Tờ 8 Thửa 817; 819; 815; 800; 808; 775; 774; 789; 799; ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
3	Khu thể thao thôn 3, xã Vĩnh An	0,28		0,28	DTT	Xã Vĩnh An	Tờ 8 Thửa 535	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
4	Khu thể thao thôn 3	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 thửa 93, 95, 91, 121,...	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
5	Khu thể thao thôn 6	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 15 thửa 1006, 1007, 1005,...	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
6	Khu thể thao thôn 11	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 thửa 723, 724, 725,...	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
7	Khu thể thao thôn 12	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 12 thửa 221, 253, 254	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
8	Khu thể thao Đồng Lừ	0,05		0,05	DTT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 12 thửa 75, 76, 77, 104, 101, 102	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Vĩnh Lộc về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã	Đăng ký mới 2024	
2.1.8	Dự án đất giao thông	18,77	1,25	17,52						
1	Đường giao thông từ xã Vĩnh Hùng đi xã Minh Tân và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc	0,05		0,05	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ số 14 gồm các thửa 438, 439, 399, 441, 443, 396, 442, 444, 395, 446, 394, 385, 386, 387, 390, 391, 455, 388, 445, 448, 452, 453, 454, 623a, 692, 692aa, 623, 624,...; tờ số 4 gồm các thửa 35, 33, 34, 31, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 417, 644,...; tờ số 6 gồm các thửa 158, 159, 160, 161, 162, 157, 156, 153, 154, 178, 179, 140a,...	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,40		0,40	DGT	Xã Minh Tân				
		0,30		0,30	DGT	Xã Vĩnh Thịnh				
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 217 đi chùa Giáng (chùa Tường Vân) ra đê sông mã, khu phố Giáng, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,09		0,09	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tại Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa: 287; 278; 162; thửa số 290, 291, 292 (nay là đất ở đô thị lô số 01-lô 16); Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa: 602-606; 586; 614-618; 631; 622; 624; 641; 642; 608; 621 (xã Vĩnh Thành cũ)	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
3	Nâng cấp, sửa chữa tỉnh lộ 522 đoạn nối QL45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê sông Bưởi	1,45	1,25	0,20	DGT	Xã Vĩnh Phúc, Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 15, 16 Thửa 470, 471, 446, 447, 448, 428, 429, 409, 410, 384, 362a, 362, 340, 341, 318, 320, 292(15); 278, 279, 253, 240, 332, 282, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 140, 140a, 214, 215, 216, 218, 219, 220, 221, 223, 192(16)	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi núi Mã Đà thôn Đa Bút, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	2,00		2,00	DGT	Xã Minh Tân	Tờ số 5: 1708,1608,1472,1360,1229,1353,1222,1110,1103,977, 971,855,848,679,1815... Tờ số 2: 840,750,740,616,552,539,254,174,180,113,112,105,10 6,70,59,60,31,10,839... Tờ số 10: 59,60,61,63... Tờ số 6: 772,743,771,770a,699,700,567,512...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,16		0,16	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 5 Thửa 159		2024 (Chuyển tiếp)	
5	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung	0,20		0,20	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 19, 20 Thửa 741, 742, 743, 744, 745, 746, 737, 733, 734, 725,...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		6,60		6,60	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 10, 11, 15 Thửa 734, 709, 648, 576, 498, 463, 419, 399, 363, 335, 253, 253a, 252, 252a,...			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
6	Dự án mở rộng đường giao thông Mỏ Lội	0,64		0,64	DGT	Xã Vĩnh Quang	Tờ 6, 7, 11, 12 thửa số: 548, 549, 568, 569, 650, 663, 652, 654, 655,.....	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
7	Đường giao thông từ QL 45 đi trung tâm xã Vĩnh Khang (nay là xã Ninh Khang)	0,06		0,06	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 12, 9 Thửa Tờ 12 thửa 213, 76, 91, 111, Tờ 9 thửa 1335, 1336, 890	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
8	Mở rộng đường giao thông từ đường Thống Nhất vào thôn Mỹ Xuyên	0,13		0,13	DGT	Xã Vĩnh Yên	Tờ 3, 7, 8 Thửa 771, 5, 8, 15, 24, 61, 75, 88, 103,...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
9	Đường giao thông từ công sở xã Minh Tân đi trường tiểu học - trung học cơ sở Vĩnh Minh	1,40		1,40	DGT	Xã Minh Tân	Tờ số 21: 167,151,152,166...; Tờ số 20: 1, 2, 10, 13, 20, 24, 25, 31, 32, 43, 50, 60, 51, 79, 80, 91, 101, 102, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 113...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
10	Đường giao thông từ QL217 đi công sở xã Minh Tân- Khu dân cư mới tập trung Minh Tân	0,40		0,40	DGT	Xã Minh Tân	Tờ số 12, bản đồ địa chính xã Vĩnh Tân: 1376, 1375, 1400, 1415, 1401, 1434, 1435, 1462... Tờ số 4, 5, 14 bản đồ địa chính xã Vĩnh Minh: 11, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
11	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,80		1,80	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 5, 10	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
12	Đường giao thông từ thôn Lợi Chấp đi Quốc lộ 217	0,36		0,36	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 8, 9, 13 Thửa 446, 447, 448, 449, 488, 489, 490, 491, 512, 513, 514, 515, 516, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
13	Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,62		0,62	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 6, 11 Thửa 1, 29, ...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ nhà văn hóa thôn Đồng Mục đi nhà văn hóa thôn Sóc Sơn 3, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,22		0,22	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới 2024	
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ chùa Giáng đi dân tế Nam Giao ra Quốc lộ 45, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,40		0,40	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới 2024	
16	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi di tích lịch sử chùa Đa Bút - Quần thể di tích khu tượng đá cổ Đa Bút xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	1,25		1,25	DGT	Xã Vĩnh Hùng, xã Minh Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới 2024	
17	Mở rộng đường giao thông Ngõ Phú đoạn từ Quốc lộ 217 vào đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	0,24		0,24	DGT	Xã Minh Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND xã Minh Tân về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND xã Minh Tân về dự kiến kế hoạch đầu tư công ngân sách Nhà nước năm 2024	Đăng ký mới 2024	
2.1.9 Công trình thủy lợi		0,28		0,28						
1	Kè chống sạt, trượt bờ tả sông Mã tương ứng đoạn đê từ Km5+570-Km5+870 khu phố Thành Nhân, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	0,28		0,28	DTL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới 2024	
2.1.10 Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		12,87	1,19	11,68						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
1	Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc	0,81		0,81	NTD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 8 Thửa 170, 129, 153, 154, 132, 130,131	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Cẩm Bào, xã Vĩnh Long	1,49	1,19	0,30	NTD	Xã Vĩnh Long	Tờ 15 Thửa 1354, 1355, 1356, 1357, 1358,...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
3	Nghĩa trang tập trung núi Mã Đà, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (giai đoạn 1)	10,57		10,57	NTD	Xã Minh Tân	Tờ 6 Thửa 37, 55, 144, 81, 331, 253, 254, 454, 31, 18, 24,....	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2.1.11	Dự án đất nông nghiệp	0,35		0,35						
1	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến)	0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Long	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,004		0,004	DNL	Xã Vĩnh Tiến				
		0,004		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc				
		0,006		0,006	DNL	Xã Vĩnh An				
2	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo các lộ đường dây sau trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc và trạm biến áp trung gian Núi Đún Vĩnh Lộc	0,031		0,031	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh Long				
		0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Hòa				
		0,003		0,003	DNL	Xã Ninh Khang				
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,004		0,004	DNL	Xã Vĩnh Quang				
		0,011		0,011	DNL	Xã Ninh Khang				
		0,004		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc				
4	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,003		0,003	DNL	Xã Vĩnh Hùng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh An				
		0,013		0,013	DNL	Xã Minh Tân				
		0,010		0,010	DNL	Xã Vĩnh Hùng				
5	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 973 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,002		0,002	DNL	Xã Minh Tân	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh				
		0,012		0,012	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc				
		0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc				
6	Xây dựng xuất tuyến lộ 371, 373 Vĩnh Lộc	0,012		0,012	DNL	Xã Vĩnh Hòa	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 471, 473 Vĩnh Lộc	0,016		0,016	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn	0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
9	Cải tạo lộ 974 TG Núi Đún lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,005		0,005	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
		0,020		0,020	DNL	Xã Vĩnh Tiến				
		0,033		0,033	DNL	Xã Vĩnh Yên				
		0,009		0,009	DNL	Xã Vĩnh Long				
		0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Quang				
		0,009		0,009	DNL	Xã Vĩnh Phúc				
10	Trạm biến áp thôn Quang Biều, xã Vĩnh Hòa	0,002		0,002	DNL	Xã Vĩnh Hòa	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
11	Dự án xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 và 374E9.5 với 375E9.5	0,01		0,01	DNL	Xã Vĩnh Hùng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2.1.12	Dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa	12,79	4,58	8,21						
1	Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Dục Tân	0,08	0,03	0,05	DDT	Xã Minh Tân	Tờ số 13 thửa số 58, 59, 61,...	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Tôn tạo Khu di tích Phú Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	11,72	3,84	7,88	DDT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 26, 27 thửa 84, 85, 86, 87, 88,...	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới 2024	
3	Mở rộng Chùa Giáng	0,99	0,71	0,28	DDT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 20 thửa 279	Văn bản số 681/TTg-CN của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/7/2023 về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý trước 05 cơ sở nhà, đất thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa, Quân khu 4, Bộ Quốc phòng	Đăng ký mới 2024	
2.1.13	Dự án đất trụ sở cơ quan	0,61	0,27	0,34						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
1	Mở rộng Công sở UBND thị trấn (Lấy đất trường mầm non cũ)	0,61	0,27	0,34	TSC	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 6 thửa số 698	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
2.1.14 Dự án đất cơ sở tôn giáo		1,07	0,30	0,77						
1	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng	0,24		0,24	TON	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 7 Thửa 93	Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng (Dự án đã thu hồi đất, đưa vào để giao đất)	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Bàn Thúi tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	0,32	0,11	0,21	TON	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 Thửa 558, 559, 560, 567, 568, 588, 602, 604	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
3	Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo xứ Pháp Ngõ	0,51	0,19	0,32	TON	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 14 thửa 196, 197, 223, 247, 152,...	Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 6/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận địa điểm cho Giáo xứ Pháp Ngõ thực hiện dự án Mở rộng khuôn viên nhà thờ tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	Đăng ký mới 2024	
2.2 Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
2.2.1 Dự án đất thương mại dịch vụ		5,73		5,73						
1	Khu thương mại dịch vụ (Chi cục Thuế cũ)	0,08		0,08	TMD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 5 Thửa 281		2024 (Chuyển tiếp)	
2	Khu thương mại dịch vụ thôn Bèo, xã Vĩnh Long	0,86		0,86	TMD	Xã Vĩnh Long	Tờ 18 Thửa 307, 308, 309, 317, 342, 343, 349, 383, 392, 391, 431		2024 (Chuyển tiếp)	
3	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Dọc Khát)	1,56		1,56	TMD	Xã Minh Tân	Tờ 12 Thửa 1440, 1443, 1444, 1445, 1446, 1454, 1453, 1451, 1450, 1448, 1447, 1490, 1492,...		2024 (Chuyển tiếp)	
4	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Chàng Voi)	0,55		0,55	TMD	Xã Minh Tân	Tờ 12 Thửa 1375, 1374, 1400, 1405, 1401, 1402, 1404, 11435, 1436, 1437, 1483, 1461, 1460, 1459,...		2024 (Chuyển tiếp)	
5	Khu thương mại dịch vụ	1,80		1,80	TMD	Xã Ninh Khang	Tờ 5 Thửa 217		2024 (Chuyển tiếp)	
6	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,40		0,40	TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23 Thửa 960, 896, 944, 963, 961, 999, 1014, 1015, 1055, 1000, 958		2024 (Chuyển tiếp)	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,48		0,48	TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 6 Thửa 818, 817, 843, 844, 845,...		2024 (Chuyển tiếp)	
2.2.2 Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		24,24		24,24						
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,72		0,72	SKC	Xã Minh Tân	Tờ 21, 24 Thửa 517, 28, 01, 26, 27, 65, 02, 03, 05, 06, 07, 67, 66, 70, 4, 8, 9, 68, 69, 110, 10, 11, 12, 13, 111,...	Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án cơ sở tập kết và sản xuất đá vật liệu xây dựng tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,96		0,96	SKC	Xã Minh Tân	Mảnh 9 thửa 1155, 1156, 1157, 1164, 1132, 1131,1129,...		2024 (Chuyển tiếp)	
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23, 19 Thửa 284, 277, 215, 193, 192, 109, 108, 64...và 1922, 1993, 1995, 205, 2052, 2072, 2073...	Văn bản số 1381/UBND-THKH ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm Công ty IPP Global tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, Nghị quyết 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,95		7,95	SKC	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 39 thửa 279, 334, 323, 320, 312, 335,...		Đăng ký mới 2024	
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 19 thửa 14a, 25a,...		Đăng ký mới 2024	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40		0,40	SKC	Xã Minh Tân	Tờ 24 thửa 256, 258,...		Đăng ký mới 2024	
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,35		0,35	SKC	Xã Minh Tân	Tờ 10 thửa 121a		Đăng ký mới 2024	
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00		10,00	SKC	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 8, 2, 7, 3 thửa không có số thửa		Đăng ký mới 2024	
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,36		0,36	SKC	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1369 tờ 16		Đăng ký mới 2024	
2.2.3	Dự án đất khai thác khoáng sản	117,32	6,33	110,99						
1	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hùng	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 20 Thửa 60, 334, ...	Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất ong phong hóa) tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ; Giấy phép khai thác khoáng sản số 17/GP-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh cấp cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ	2024 (Chuyển tiếp)	
2	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	5,10		5,10	SKS	Xã Minh Tân	Mảnh 13 thửa núi đá không có số thửa	Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (diện tích mỏ 5,1ha)	2024 (Chuyển tiếp)	
3	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 11 thửa 34; tờ 16 thửa 92	Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt phương án đầu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc (diện tích mỏ 8,0 ha)	2024 (Chuyển tiếp)	
4	Khu khai trường, khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	11,72	6,33	5,39	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 13 Thửa 12, 15, 17, 19, 20, 27,... và thửa không số	Quyết định về việc chấp thuận chủ trương đầu tư số 1426/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	2024 (Chuyển tiếp)	
5	Khu khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,60		2,60	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 14 thửa 19; tờ 13 thửa 172, 173, 194, 215, 221, 220, 219, 225, 227,....		2024 (Chuyển tiếp)	
6	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	8,00		8,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 19 thửa đất núi không số thửa	Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022	2024 (Chuyển tiếp)	
7	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Vĩnh Thịnh	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Mảnh 13 thửa 27	Quyết định 767/QĐ-UBND ngày 9/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023	2024 (Chuyển tiếp)	
8	Khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh	36,10		36,10	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 19 Thửa Đất núi không số thửa	Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc (diện tích mỏ 36,1 ha)	2024 (Chuyển tiếp)	
9	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	3,50		3,50	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 19 Thửa Đất núi không số thửa	Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung (diện tích mỏ 9,8ha)	2024 (Chuyển tiếp)	
10	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	15,00		15,00	SKS	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 19 Thửa Đất núi không số thửa	Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 30/05/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022; Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc (diện tích mỏ 15,0 ha)	2024 (Chuyển tiếp)	
11	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An	0,80		0,80	SKS	Xã Vĩnh An	Tờ 3 thửa 1	Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An	2024 (Chuyển tiếp)	
12	Khu khai thác và khai trường làm vật liệu xây dựng thông thường	7,50		7,50	SKS	Xã Vĩnh An	Tờ 5 Thửa 63a, 164a, và đất núi không số thửa	Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của chủ tịch tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Xây dựng công trình khai thác mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cồn Sơn xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2024 (Chuyển tiếp)	

TT	Hạng mục	Diện tích kê hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Năm thực hiện	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
13	Mô đất san lấp tại xã Vĩnh Hòa	7,00		7,00	SKS	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 10 thửa 25		Đăng ký mới 2024	
2.2.4	Dự án đất nông nghiệp khác	4,20		4,20						
1	Khu trang trại tổng hợp tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,20		4,20	NKH	Xã Vĩnh Hùng	Trích lục bản đồ địa chính số 697/TLBD tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 27/10/2023	Quyết định số 4314/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khu trang trại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (Cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2023)	Đăng ký mới 2024	
2.2.5	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở	2,1957	0,4078	0,4587						
1	Nguyễn Cao Văn	0,0383	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1612/09	DH 005197	Đăng ký mới 2024	
2	Nguyễn Văn Tiến	0,0272	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1613/09	DH 005198	Đăng ký mới 2024	
3	Trịnh Thế Tiến	0,0439	0,0060	0,0140	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 1304/17	CG 251105	Đăng ký mới 2024	
4	Pha Thị thanh	0,1119	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 945/06	CM 953595	Đăng ký mới 2024	
5	Lê Bá Ba	0,0218	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 404/07	HD 005101	Đăng ký mới 2024	
6	Trịnh Đình Vũ	0,0107	0,0050	0,0057	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 1351/17	DH 362886	Đăng ký mới 2024	
7	Trịnh Đình Vũ	0,0108	0,0050	0,0058	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 1352/18	DH 362887	Đăng ký mới 2024	
8	Lê Văn Long	0,2537	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 361/17	CV 728451	Đăng ký mới 2024	
9	Trần Ngọc Hưng	0,0371	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 103/07	BV 463158	Đăng ký mới 2024	
10	Nguyễn Văn Phương	0,1191	0,0130	0,0070	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 940/07	BE 213394	Đăng ký mới 2024	
11	Trần Nhất Phương	0,0313	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 1639/22	DH 362692	Đăng ký mới 2024	
12	Trần Thanh Nghị	0,0270	0,0075	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 152/22	CD 989032	Đăng ký mới 2024	
13	Nguyễn Minh Hiếu	0,0580	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 681/09	DH 362603	Đăng ký mới 2024	
14	Vũ Văn Đoàn	0,0892	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 609/06	DH 005779	Đăng ký mới 2024	
15	Nguyễn Thị Hiền	0,0172	0,0123	0,0049	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 1679/22	DL 594050	Đăng ký mới 2024	
16	Nguyễn Thị Chuẩn	0,0675	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 901/18	DE 585591	Đăng ký mới 2024	
17	Nguyễn Thị Ái Phương	0,0140	0,0050	0,0090	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 855/15	DL 594222	Đăng ký mới 2024	
18	Nguyễn Thị Trang	0,0142	0,0050	0,0092	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 857/15	DL 594221	Đăng ký mới 2024	
19	Trịnh Thị Văn Anh	0,0138	0,0050	0,0088	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 859/15	DL 594207	Đăng ký mới 2024	
20	Lê Duy Tú Phương	0,0117	0,0050	0,0067	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 1565/11	DL 594053	Đăng ký mới 2024	
21	Trịnh Thị Tâm	0,0280	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 1158/12	DL 594166	Đăng ký mới 2024	
22	Trịnh Văn Công	0,0372	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 1159/12	DL 594167	Đăng ký mới 2024	
23	Trịnh Ngọc Cương	0,0288	0,0070	0,0130	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 994/16	DL 594191	Đăng ký mới 2024	
24	Trịnh Văn Dương	0,0268	0,0070	0,0130	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 995/16	DL 594589	Đăng ký mới 2024	
25	Trịnh Văn Dương	0,0277	0,0060	0,0140	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 996/16	DL 594189	Đăng ký mới 2024	
26	Phạm Tuấn Anh	0,0232	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 467/17	DL 594165	Đăng ký mới 2024	
27	Lê Thị Thiêm	0,0210	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 468/17	DL 594164	Đăng ký mới 2024	
28	Tổng Thị Mai Thương	0,0169	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 979/08	DL 594475	Đăng ký mới 2024	
29	Vũ Văn Hải	0,0259	0,0100	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 1042/04	DL 594403	Đăng ký mới 2024	
30	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh An	Thửa 359/07	AO 448826	Đăng ký mới 2024	
31	Ngô Văn Nam	0,0146	0,0067	0,0079	ONT	Xã Vĩnh An	Thửa 360/07	CM 953595	Đăng ký mới 2024	
32	Trịnh Văn Tuấn	0,0225	0,0150	0,0050	ONT	Xã Vĩnh An	Thửa 598/13	CK 241396	Đăng ký mới 2024	
33	Lê Văn Hùng	0,0848	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 123/01	DH 362974	Đăng ký mới 2024	
34	Phạm Thị Thanh	0,0142	0,0100	0,0042	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 1599/10	DH 362170	Đăng ký mới 2024	
35	Lương Văn Toàn	0,0166	0,0100	0,0066	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 1600/10	DH 362172	Đăng ký mới 2024	
36	Phạm Ngọc Dũng (Tuyền)	0,0300	0,0080	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 522/10	CR 942214	Đăng ký mới 2024	
37	Phạm Xuân Mạnh (Nguyệt)	0,0197	0,0060	0,0137	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 1464/10	CM 953700	Đăng ký mới 2024	
38	Phạm Xuân Cường (Nuông)	0,0148	0,0060	0,0088	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 1463/10	CM 953699	Đăng ký mới 2024	
39	Đỗ Nguyễn Phong	0,0129	0,0092	0,0037	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Thửa 985/13	BI 781274	Đăng ký mới 2024	
40	Trần Văn Quang	0,0129	0,0092	0,0037	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Thửa 1011/13	BI 781273	Đăng ký mới 2024	
41	Trần Tiến Thành	0,0134	0,0096	0,0038	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Thửa 986/13	BI 781262	Đăng ký mới 2024	
42	Lê Văn Giai	0,2970	0,0050	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Thửa 1815/13	DL 594183	Đăng ký mới 2024	
43	Hà Văn Nghĩa	0,0150	0,0065	0,0085	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1114/15	CH 01181	Đăng ký mới 2024	
44	Hà Văn Bằng	0,0085	0,0070	0,0015	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 651/15	CH 01179	Đăng ký mới 2024	
45	Đình Thế Đường	0,0776	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 131/15	00064	Đăng ký mới 2024	
46	Hà Văn Tuyền	0,0140	0,0065	0,0075	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1115/15	CH 01180	Đăng ký mới 2024	
47	Nguyễn Văn Hào	0,0230	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1260/11	CH 00138	Đăng ký mới 2024	
48	Hoàng Văn Dũng	0,1009	0,0140	0,0060	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1145/15	CS 01050	Đăng ký mới 2024	
49	Nguyễn Văn Dũng	0,0153	0,0060	0,0093	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1141/15	CY 695606	Đăng ký mới 2024	
50	Đỗ Thị Luyến	0,0140	0,0060	0,0080	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1128/15	CK 224886	Đăng ký mới 2024	
51	Hà Văn Tính	0,0844	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 537/16	BG 534347	Đăng ký mới 2024	
52	Mai Văn Hải	0,0096	0,0050	0,0046	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 197/13	BO 458994	Đăng ký mới 2024	
53	Lê Văn Lùng	0,0114	0,0066	0,0048	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 336/08	CB 720265	Đăng ký mới 2024	

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN VĨNH LỘC

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		540,94	100,00	5.452,90	100,00	3.785,86	100,00	58,77	100,00	540,94	100,00	11,80	100,00	937,05	100,00	1.037,10	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	227,65	42,08	5.452,90	100,00	3.785,86	100,00			227,65	42,08						
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	159,52	29,49							159,52	29,49						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	159,51	29,49	4.910,51	90,05					159,51	29,49						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,23	5,22							28,23	5,22						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,75	0,51	542,39	9,95					2,75	0,51						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,37	6,17			3.785,86	100,00			33,37	6,17						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,19	0,59							3,19	0,59						
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,59	0,11							0,59	0,11						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	299,41	55,35					58,77	100,00	299,41	55,35	11,80	100,00	937,05	100,00	1.037,10	100,00
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,28							1,51	0,28						
2.2	Đất an ninh	CAN	1,13	0,21							1,13	0,21						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							58,77	100,00								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,51	0,28							1,51	0,28	11,80	100,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,41	0,26							1,41	0,26					100,05	9,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,19	5,03							27,19	5,03						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	101,73	18,81							101,73	18,81						
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	54,72	10,12							54,72	10,12						
-	Đất thủy lợi	DTL	8,01	1,48							8,01	1,48						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15	0,77							4,15	0,77						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,87	0,53							2,87	0,53						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,67	1,42							7,67	1,42						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,47	0,83							4,47	0,83						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,05	0,19							1,05	0,19						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,27	0,05							0,27	0,05						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,86	1,27							6,86	1,27						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,88	0,16							0,88	0,16						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,93	1,84							9,93	1,84						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	0,84	0,16							0,84	0,16						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,02	0,19							1,02	0,19						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													937,05	100,00	937,05	90,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,54	22,10							119,54	22,10						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,65	0,31							1,65	0,31						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,13	0,76							4,13	0,76						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,12	0,02							0,12	0,02						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,10	6,49							35,10	6,49						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,37	0,62							3,37	0,62						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,89	2,57							13,89	2,57						

22